



Phụ lục 9.1

CƠ CẤU ĐẦU TƯ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC CỦA CÁC DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Cơ cấu đầu tư theo ngành, lĩnh vực									Ghi chú
		Tổng số			Dự án chuyển tiếp			Dự án mới			
		Số DA	Kế hoạch vốn	Tỷ trọng (%)	Số DA	Kế hoạch vốn	Tỷ trọng (%)	Số DA	Kế hoạch vốn	Tỷ trọng (%)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG CỘNG	282	31.498.515	100%	233	29.273.515	100%	49	2.225.000	100%	
1	Lĩnh vực quốc phòng	5	226.000	0,7%	4	181.000	0,6%	1	45.000	2,0%	
2	Lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội	93	1.205.979	3,8%	69	589.879	2,0%	24	616.100	27,7%	
3	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề	5	398.700	1,3%	4	138.700	0,5%	1	260.000	11,7%	
4	Khoa học công nghệ	1	72.956	0,2%	1	72.956	0,2%				
5	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình	16	1.336.300	4,2%	12	1.016.300	3,5%	4	320.000	14,4%	
6	Lĩnh vực văn hóa thông tin	14	540.539	1,7%	10	499.639	1,7%	4	40.900	1,8%	
7	Lĩnh vực thể dục, thể thao	7	260.970	0,8%	7	260.970	0,9%				
8	Lĩnh vực bảo vệ môi trường	4	1.837.703	5,8%	4	1.837.703	6,3%				
9	Lĩnh vực hoạt động kinh tế	119	24.814.328	78,8%	111	24.098.328	82,3%	8	716.000	32,2%	
9.1	Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp	32	1.741.571	5,5%	29	1.551.571	5,3%	3	190.000	8,5%	
a	Lĩnh vực dê điều	15	1.026.785	3,3%	12	836.785	2,9%	3	190.000	8,5%	
b	Lĩnh vực thủy lợi	17	714.786	2,3%	17	714.786	2,4%				
9.2	Lĩnh vực giao thông	85	22.866.257	72,6%	80	22.340.257	76,3%	5	526.000	23,6%	
9.3	Lĩnh vực cấp nước, thoát nước	2	206.500	0,7%	2	206.500	0,7%				
10	Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1	30.000	0,1%				1	30.000	1,3%	
11	Lĩnh vực xã hội	5	223.800	0,7%	3	136.300	0,5%	2	87.500	3,9%	
12	Lĩnh vực khác	12	551.240	1,8%	8	441.740	1,5%	4	109.500	4,9%	
12.1	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật tái định cư	3	247.000	0,8%	3	247.000	0,8%				
12.2	Lĩnh vực tòa án	6	243.730	0,8%	3	163.730	0,6%	3	80.000	3,6%	
12.3	Lĩnh vực kiểm sát	3	60.510	0,2%	2	31.010	0,1%	1	29.500	1,3%	



Phụ lục 9.2
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 CỦA CÁC DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ
(Kèm theo Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		KHV trung hạn 2021-2025	KHV dài hạn 2021-2024	Ước lầy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2025	Các DA HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư								
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ (A+B+C)	282			260.420.027	104.262.013	60.845.126	79.007.038	31.498.515	51	155		
	Trong đó:												
*	Theo nguồn vốn												
-	Vốn ODA cấp phát				37.744.794	23.678.078	14.583.419	13.720.698	2.060.534				
-	Vốn ODA vay lại				18.713.064	6.041.900	5.612.900	10.506.921	429.000				
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước					18.439.079	5.476.283	5.476.283	12.362.739				
-	Vốn ngân sách Thành phố trong nước					56.102.956	35.172.524	49.303.136	16.646.242				
*	Theo tính chất dự án												
a	Dự án chuyển tiếp	233			253.685.283	101.967.013	60.845.126	79.007.038	29.273.515	51	146		
b	Dự án mới năm 2025	49			6.734.744	2.295.000			2.225.000		9		
A	CÁC DỰ ÁN XÂY DỰNG CƠ BẢN CẤP THÀNH PHỐ	278			254.928.830	103.694.413	60.456.095	77.178.510	31.319.946	48	155		
a	Dự án chuyển tiếp	229			248.194.086	101.399.413	60.456.095	77.178.510	29.094.946	48	146		
b	Dự án mới năm 2025	49			6.734.744	2.295.000			2.225.000		9		
I	Lĩnh vực quốc phòng	5			1.041.000	806.000	580.000	580.000	226.000		4		
a	Dự án chuyển tiếp	4			971.000	761.000	580.000	580.000	181.000		3		
b	Dự án mới năm 2025	1			70.000	45.000			45.000		1		
II	Lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội	93			2.985.763	1.928.100	738.121	721.179	1.205.979	10	67		
a	Dự án chuyển tiếp	69			1.840.109	1.312.000	738.121	721.179	589.879	10	67		
b	Dự án mới năm 2025	24			1.145.654	616.100			616.100				
III	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề	5			1.322.267	565.100	166.400	166.400	398.700		4		
a	Dự án chuyển tiếp	4			342.267	305.100	166.400	166.400	138.700		4		
1	Xây dựng trường THPT Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì	1	2022-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4363/QĐ-UBND 10/11/2022	145.856	131.000	70.000	70.000	61.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Xây dựng, cải tạo Trường THPT chuyên Hà Nội - Amsterdam, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 4742/QĐ-UBND 28/11/2022	94.856	85.000	81.000	81.000	4.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Đầu tư xây dựng cơ sở 2 của Trường cao đẳng nghề công nghiệp Hà Nội	1	2022-2025	6205/QĐ-UBND 17/11/2015 (CTĐT); 03/NQ-HĐND 08/4/2022; 3162/QĐ-UBND 18/6/2024, 4967/QĐ-UBND 23/9/2024	54.833	46.600	15.000	15.000	31.600		1	Trường cao đẳng nghề công nghiệp Hà Nội	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		KHV trung hạn 2021-2025	KHV dài hạn 2021-2024	Ước lấy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2025	Các DA HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
4	Dự án Cải tạo, nâng cấp Trường mầm non Việt Triều hữu nghị	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023; 3745/QĐ-UBND 18/7/2024	46.722	42.500	400	400	42.100		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
b	Dự án mới năm 2025	1			980.000	260.000			260.000				
1	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Xây dựng Trường Đào tạo cán bộ Lê Hồng Phong thành phố Hà Nội	1	2023-2026	29/NQ-HĐND 08/12/2022; 42/NQ-HĐND 04/10/2024; 6140/QĐ-UBND 27/11/2024	980.000	260.000			260.000			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
IV	Lĩnh vực khoa học, công nghệ	1			193.661	142.956	70.000	120.705	72.956		1		
a	Dự án chuyển tiếp	1			193.661	142.956	70.000	120.705	72.956		1		
1	Bồi thường, hỗ trợ GPMB phần diện tích còn lại Khu công nghệ cao Hòa Lạc trên địa bàn huyện Quốc Oai	1	2014-2025	6736/QĐ-UBND 07/11/2013; 2496/QĐ-UBND 10/5/2024	193.661	142.956	70.000	120.705	72.956		1	UBND huyện Quốc Oai	
b	Dự án mới năm 2025												
V	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình	16			6.268.349	2.320.000	933.700	1.376.665	1.336.300	2	6		
a	Dự án chuyển tiếp	12			5.159.816	1.950.000	933.700	1.376.665	1.016.300	2	6		
1	Cải tạo Bệnh viện đa khoa Hà Đông	1	2018-2025	6023/QĐ-UBND 31/10/2018; 4419/QĐ-UBND 11/11/2022; 14/NQ-HĐND 04/7/2023; 992/QĐ-UBND 22/02/2024 6024/QĐ-UBND	496.873	266.500	126.500	317.804	140.000	1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	1	2019-2025	31/10/2018; 4947/QĐ-UBND 23/11/2021; 4774/QĐ-UBND 29/11/2022; 14/NQ-HĐND 04/7/2023; 1378/QĐ-UBND 13/3/2024; 6267/QĐ-UBND 04/12/2024	563.222	247.000	202.000	452.080	45.000	1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Cải tạo, nâng cấp Hệ thống xử lý chất thải lỏng y tế tại các Bệnh viện và Cơ sở y tế thuộc Sở Y tế Hà Nội	1	2023-2026	29/NQ-HĐND 08/12/2022; 5802/QĐ-UBND 13/11/2023	83.859	64.000	29.000	29.000	35.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa Văn Đình	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023; 2875/QĐ-UBND 03/6/2024	134.617	96.700	33.000	33.000	63.700		1	UBND huyện Ứng Hòa	
4	Đầu tư cải tạo, nâng cấp Trung tâm kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023; 2739/QĐ-UBND 27/5/2024	76.803	58.000	600	600	57.400		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
5	Nâng cấp bệnh viện Ung Bướu Hà Nội - bệnh viện mũi nhọn về chuẩn đoán và điều trị ung thư	1	2023-2027	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3317/QĐ-UBND 22/6/2023	789.795	200.000	158.300	157.934	41.700			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
6	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa Hóc Nai	1	2023-2026	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 1792/QĐ-UBND 28/3/2023	204.499	120.000	48.500	48.500	71.500			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		KHV trung hạn 2021-2025	KHV dài hạn 2021-2024	Ước tính kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2025	Các DA HNND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
7	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Xây dựng Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	1	2022-2025	22/NQ-HNND 12/9/2022; 5977/QĐ-UBND 22/11/2023	789.046	293.000	180.500	180.500	112.500			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
8	Xây dựng Trung tâm Pháp Y Hà Nội	1	2023-2026	22/NQ-HNND 12/9/2022; 1060/QĐ-UBND 26/02/2024	277.853	130.000	30.000	30.000	100.000			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
9	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thất	1	2022-2026	22/NQ-HNND 12/9/2022; 4385/QĐ-UBND 21/8/2024	780.123	207.800	7.800	7.800	200.000			UBND huyện Thạch Thất	
10	Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án Xây dựng Bệnh viện Thận Hà Nội cơ sở 2	1	2023-2026	5265/QĐ-UBND ngày 8/10/2024	748.538	100.000	500	500	99.500			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
11	Nâng cấp Bệnh viện Tâm Thần Hà Nội	1	2021-2025	23/NQ-HNND 23/9/2021; 4562/QĐ-UBND 19/11/2022; 6233/QĐ-UBND 03/12/2024	214.588	167.000	117.000	118.947	50.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
b	Dự án mới năm 2025	4			1.108.533	370.000			320.000				
1	Dự án nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện Phú Xuyên	1	2023-2026	5583/QĐ-UBND 23/10/2024	340.536	100.000			100.000			UBND huyện Phú Xuyên	
2	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Oai	1	2024-2026	6269/QĐ-UBND 04/12/2024	300.000	100.000			80.000			UBND huyện Thanh Oai	
3	Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp bệnh viện đa khoa Đồng Đa	1	2023-2026	6293/QĐ-UBND 06/12/2024	264.655	70.000			70.000			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
4	Đầu tư cải tạo, nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện Phúc Thọ	1	2024-2026	6294/QĐ-UBND 06/12/2024	203.342	100.000			70.000			UBND huyện Phúc Thọ	
VI	Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch)	14			1.767.679	1.078.600	513.061	797.271	540.539	1	12		
a	Dự án chuyển tiếp	10			1.722.537	1.037.700	513.061	797.271	499.639	1	8		
1	Xây dựng Bảo tàng Hà Nội (Nội dung trung bày)	1	2016-2025	1424/QĐ-UBND 21/4/2008; 5099/QĐ-UBND 07/11/2012; 1207/QĐ-UBND 25/3/2020; 760/QĐ-UBND 06/02/2023; 5041/QĐ-UBND 19/12/2022; 4895/QĐ-UBND ngày 19/9/2024	733.271	262.000	122.000	408.721	140.000	1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Đường từ tỉnh lộ 419 đi tỉnh lộ 425 (thuộc quần thể khu du lịch thắng cảnh Hương Sơn với khu di tích Tam Chúc Khá Phong tỉnh Hà Nam), huyện Mỹ Đức	1	2022-2025	23/NQ-HNND 23/9/2021; 4554/QĐ-UBND 18/11/2022; 41/NQ-HNND 08/12/2023 (độc CT); 1462/QĐ-UBND 19/3/2024	355.560	340.000	210.000	210.000	105.000		1	UBND huyện Mỹ Đức	
3	Di tích lưu niệm 48 Hàng Ngang	1	2023-2025	07/NQ-HNND 10/3/2023; 869/QĐ-SXD 27/11/2023	14.882	13.400	12.331	12.331	1.069		1	Ban QL di tích danh thắng-Sở Văn hóa và Thể thao	
4	Di tích 5D Hàm Long	1	2023-2025	07/NQ-HNND 10/3/2023; 868/QĐ-SXD 27/11/2023	14.689	13.200	12.200	12.200	1.000		1	Ban QL di tích danh thắng-Sở Văn hóa và Thể thao	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		KHV trung hạn 2021-2025	KHV đã bố trí 2021-2024	Ước lấy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2025	Các DA HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QB	Tổng mức đầu tư								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
5	Bảo tồn, phục dựng, tôn tạo di tích lịch sử Địa điểm an toàn khu Xứ ủy Bắc kỳ năm 1942 (Chùa Chông), xã Trầm Lộng, huyện Ứng Hòa	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023; 5786/QĐ-UBND 13/11/2023	57.366	45.200	15.800	15.800	29.400		1	UBND huyện Ứng Hòa	
6	Bảo tồn, tôn tạo di tích đình Ngự Triều Di Quy và Am Mỹ Châu tại khu di tích Thành Cổ Loa	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 1728/QĐ-UBND 02/4/2024	61.281	52.000	16.980	16.980	35.020		1	Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	
7	Tu bổ, tôn tạo cụm di tích đền An Dương Vương tại Khu di tích Thành Cổ Loa	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 4728/QĐ-UBND 09/9/2024	58.007	49.400	1.500	1.500	47.900		1	Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	
8	Tu bổ, tôn tạo di tích Nhà tù Hỏa Lò	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023; 386/QĐ-SXD ngày 24/6/2024 559/QĐ-UBND	24.436	22.500	250	250	22.250		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
9	Khu bảo tồn thuộc khu vực IV khu du lịch - văn hóa Sóc Sơn	1	2011-2026	28/01/2011; 3571/QĐ-UBND 12/7/2023; 5267/QĐ-UBND 08/10/2024	183.045	120.000	70.000	67.489	50.000			UBND huyện Sóc Sơn	
10	Tuyến đường tránh TL419 đi đến Trinh và xây dựng cảnh quan, tuyến phố đi bộ tại bến Yên khu du lịch Chùa Hương, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	29/NQ-HĐND 08/12/2022; 1646/QĐ-UBND 27/3/2024	220.000	120.000	52.000	52.000	68.000			UBND huyện Mỹ Đức	
b	Dự án mới năm 2025	4			45.142	40.900			40.900		4		
1	Tu bổ, tôn tạo di tích cách mạng Tân Yên, xã Hồng Kỳ, huyện Sóc Sơn	1	2024-2026	28/NQ-HĐND 22/9/2023; 653/QĐ-SXD 07/10/2024	7.873	7.000			7.000		1	UBND huyện Sóc Sơn	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích cách mạng Xuân Kỳ, xã Đông Xuân	1	2024-2025	28/NQ-HĐND 22/9/2023; 654/QĐ-SXD 07/10/2024	4.039	3.400			3.400		1	UBND huyện Sóc Sơn	
3	Tu bổ, tôn tạo Nhà lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh, xã Nghiêm Xuyên, huyện Thường Tín	1	2023-2025	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 403/QĐ-SXD 26/6/2024	14.985	13.500			13.500		1	UBND huyện Thường Tín	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích cách mạng Trại Diên, xã Hồng Thái, huyện Phú Xuyên	1	2024-2025	785/QĐ-SXD 12/11/2024	18.245	17.000			17.000		1	UBND huyện Phú Xuyên	
VII	Lĩnh vực thể dục, thể thao	7			735.897	583.100	322.130	321.450	260.970		7		
a	Dự án chuyển tiếp	7			735.897	583.100	322.130	321.450	260.970		7		
1	Cải tạo, nâng cấp Nhà ở vận động viên đơn nguyên 1,2,3,4 Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao Hà Nội	1	2022-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 2373/QĐ-UBND 24/4/2023; 5917/QĐ-UBND 13/11/2024	266.904	197.200	167.000	167.000	30.200		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Cải tạo, nâng cấp Nhà tập luyện và thi đấu TDTT tại số 292 Lạc Long Quân	1	2023-2025	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 593/QĐ-SXD 20/9/2023	24.122	17.000	5.310	5.310	11.690		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Cải tạo, nâng cấp công trình khu nhà tập luyện 3 tầng	1	2022-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 2374/QĐ-UBND 24/4/2023	61.049	49.500	38.000	37.320	11.500		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
4	Cải tạo, nâng cấp công trình Nhà ăn vận động viên Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội	1	2023-2025	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 594/QĐ-SXD 20/9/2023	33.725	28.500	12.820	12.820	15.680		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
5	Cải tạo, nâng cấp cơ sở tập luyện TDTT 14 Trịnh Hoài Đức	1	2023-2025	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 886/QĐ-UBND 15/02/2024	63.772	57.400	20.000	20.000	37.400		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		KHV trung hạn 2021-2025	KHV dài hạn 2021-2024	Ước tính kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2025	Các DA HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QB	Tổng mức đầu tư								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
6	Cải tạo, nâng cấp Nhà tập luyện Taekwondo - Boxing - Cầu lông - Bóng chuyền	1	2023-2025	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 6358/QĐ-UBND 13/12/2023	150.944	123.500	42.000	42.000	81.500		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
7	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Nhà luyện tập Vật - Cầu mây - Bóng ném - Bóng bàn - Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội	1	2023-2025	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 6359/QĐ-UBND 13/12/2023	135.381	110.000	37.000	37.000	73.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
b	Dự án mới năm 2025												
VIII	Lĩnh vực môi trường	4			21.497.932	7.805.000	8.265.088	7.425.261	1.837.703	2	1		
a	Dự án chuyển tiếp	4			21.497.932	7.805.000	8.265.088	7.425.261	1.837.703	2	1		
1	Xây dựng tổng thể hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai của thành phố Hà Nội	1	2015-2025	6264/QĐ-UBND ngày 27/11/2014; 2122/QĐ-UBND ngày 26/5/2020; 4287/QĐ-UBND ngày 29/9/2021; 905/QĐ-UBND ngày 18/02/2024	1.336.434	400.000	260.297	519.282	139.703	1	1	Sở Tài nguyên và Môi trường	
2	Dự án di dân vùng ảnh hưởng môi trường (bán kính 500m từ Khu XLCT Sóc Sơn) kết hợp trồng cây xanh	1	2021-2026	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2354/QĐ-UBND 21/4/2023; 6315/QĐ-UBND 06/12/2024	3.470.000	1.400.000	1.100.000	1.100.000	300.000			UBND huyện Sóc Sơn	
3	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Hệ thống xử lý nước thải Yên Xá Thành phố Hà Nội	1	2013-2025	7051/QĐ-UBND 20/11/2013; 7574/QĐ-UBND 31/10/2017; 4855/QĐ-UBND 05/12/2022	16.293.444	5.900.000	6.814.791	5.715.980	1.383.000	1		Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
-	Vốn ODA cấp phát				13.709.042	5.000.000	6.333.291	4.805.669	1.000.000				
-	Vốn ODA vay lại												
-	Vốn trong nước				2.584.402	900.000	481.500	910.312	383.000				
4	Di dân vùng ảnh hưởng môi trường (bán kính 500m) của Bãi chôn lấp rác thải huyện Ba Vì (5,6ha) kết hợp trồng cây xanh tạo hành lang cách ly	1	2021-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 28/QĐ-UBND 05/01/2022; 3852/QĐ-UBND 25/7/2024	398.054	105.000	90.000	90.000	15.000			UBND huyện Ba Vì	
b	Dự án mới năm 2025												
IX	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế	115			216.514.598	87.327.597	48.534.675	65.127.015	24.635.759	32	40		
a	Dự án chuyển tiếp	107			213.523.952	86.591.597	48.534.675	65.127.015	23.919.759	32	40		
b	Dự án mới năm 2025	8			2.990.646	736.000			716.000				
IX.1	Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	32			10.329.553	3.967.625	2.144.054	4.810.732	1.741.571	1	17		
a	Dự án chuyển tiếp	29			9.643.070	3.777.625	2.144.054	4.810.732	1.551.571	1	17		
b	Dự án mới năm 2025	3			686.483	190.000			190.000				
IX.1.1	Lĩnh vực đê điều	15			3.405.270	1.897.625	833.840	830.415	1.026.785		7		
a	Dự án chuyển tiếp	12			2.718.787	1.707.625	833.840	830.415	836.785		7		

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		KHV trung hạn 2021-2025	KHV đã bỏ tri 2021-2024	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2025	Các DA HDND TP quyết định thời gian bỏ tri theo Điều 52, Luật DTC	CTHT năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Cải tạo, nâng cấp đê tả Đáy huyện Đan Phượng kết nối đê tả đáy huyện Hoài Đức	1	2023-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 1814/QĐ-SNN 03/11/2022	51.209	40.000	35.000	35.000	5.000		1	UBND huyện Đan Phượng	
2	Cải tạo, nâng cấp đê hữu Hồng trên địa bàn huyện Thanh Trì	1	2022-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4381/QĐ-UBND 10/11/2022	119.057	100.000	49.200	49.200	50.800		1	UBND huyện Thanh Trì	
3	Dự án thành phần số 13: Hoàn thiện tuyến đê tả Đáy đoạn từ K10+200 đến K14+700, thành phố Hà Nội thuộc dự án Tu bổ xung yếu hệ thống đê điều giai đoạn 2021-2025	1	2022-2025	3729/QĐ-BNN-PCTT 04/10/2022	303.995	100.625	82.000	80.000	18.625		1	Sở NN&PTNT	
4	Kê chống sạt lở bờ hữu sông Hồng từ K84+600 đến K86+389 đê hữu Hồng khu vực xã Vạn Phúc, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	03/NQ-HĐND 08/4/2022; 1727/QĐ-UBND 24/3/2023	116.405	95.000	78.000	78.000	17.000		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
5	Cải tạo, nâng cấp tuyến đê tả Đáy kết hợp giao thông trên địa bàn quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	03/NQ-HĐND 08/4/2022; 3283/QĐ-UBND 20/6/2023; 5838/QĐ-UBND 15/11/2023	200.000	160.000	68.640	68.640	91.360		1	UBND quận Hà Đông	
6	Cải tạo, nâng cấp tuyến đê Văn Cốc đoạn từ K8+800 đến K13+660 huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	03/NQ-HĐND 08/4/2022; 5836/QĐ-UBND 15/11/2023	128.141	105.000	30.000	30.000	75.000		1	UBND huyện Đan Phượng	
7	Cải tạo, nâng cấp đê sông Nhuệ trên địa bàn các xã: Khánh Hà, Hòa Bình, Hiền Giang, Tân Minh và Nghiêm Xuyên, huyện Thường Tín	1	2023-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 5846/QĐ-UBND 15/11/2023	107.782	97.000	30.000	30.000	30.000		1	UBND huyện Thường Tín	
8	Cải tạo, nâng cấp tuyến đê tả Hồng đoạn từ K48+165 đến K64+126 thuộc địa bàn huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 5835/QĐ-UBND 15/11/2023	478.000	330.000	108.000	108.000	222.000			UBND huyện Đông Anh	
9	Cải tạo, nâng cấp đê tả Cà Lồ đoạn từ K0+000 đến K20+252, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội	1	2024-2027	03/NQ-HĐND 08/4/2022; 1422/QĐ-UBND 15/3/2024	250.219	90.000	7.000	7.000	83.000			UBND huyện Sóc Sơn	
10	Cải tạo, nâng cấp mặt đê sông Hồng (đoạn từ thị trấn Phú Minh đến xã Quang Lãng), huyện Phú Xuyên	1	2023-2026	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4548/QĐ-UBND 18/11/2022	383.080	300.000	190.000	190.000	110.000			UBND huyện Phú Xuyên	
11	Xử lý đảm bảo ổn định khu vực của sông Đuống thành phố Hà Nội - Giai đoạn I	1	2022-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 3360/QĐ-UBND 27/6/2023	405.277	150.000	106.000	104.575	44.000			Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
12	Cải tạo, nâng cấp đê hữu Cầu đoạn từ K17+000 đến K28+828 và kè bờ hữu sông Cầu từ K25+350 đến K26+00, xã Bắc Phú, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	03/NQ-HĐND 08/4/2022; 5843/QĐ-UBND 15/11/2023	175.622	140.000	50.000	50.000	90.000			UBND huyện Sóc Sơn	
b	Dự án mới năm 2025	3			686.483	190.000			190.000				
1	Cải tạo, nâng cấp đê tả Bùi, hữu Đáy, huyện Chương Mỹ	1	2024-2027	5867/QĐ-UBND 08/11/2024	460.000	50.000			50.000			UBND huyện Chương Mỹ	
2	Cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ đê các tuyến sông Đà, sông Hồng, sông Đuống, sông Cà Lồ, thành phố Hà Nội	1	2024-2025	1289/QĐ-SNN 15/11/2024	45.682	40.000			40.000			Sở NN&PTNT	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		KHV trung hạn 2021-2025	KHV đã bố trí 2021-2024	Ước lầy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2025	Các DA HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
3	Cải tạo, nâng cấp, hoàn chỉnh mặt cắt đê Tiên Tân đoạn từ K0 đến K7+000, huyện Đan Phượng	1	2024-2027	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 6042/QĐ-UBND 20/11/2024	180.801	100.000			100.000			UBND huyện Đan Phượng	
IX.1.2	Lĩnh vực thủy lợi	17			6.924.283	2.070.000	1.310.214	3.980.317	714.786	1	10		
a	Dự án chuyển tiếp	17			6.924.283	2.070.000	1.310.214	3.980.317	714.786	1	10		
1	Công trình trọng điểm 2021-2025: Cải thiện hệ thống tiêu nước khu vực phía Tây thành phố Hà Nội (trạm bơm tiêu Yên Nghĩa)	1	2013-2025	1834/QĐ-UBND 23/02/2013; 743/QĐ-UBND 13/02/2019; 2548/QĐ-UBND 10/6/2021; 05/QĐ-UBND 03/01/2023; 5974/QĐ-UBND 22/11/2023; 3109/QĐ-UBND 13/6/2024	4.722.852	938.000	837.854	3.509.749	100.146	1	1	Sở NN&PTNT	
2	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu T1B và hệ thống kênh tiêu Hát Môn (gồm kênh tiêu Hát môn, B1, B2,B3), huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội	1	2021-2025	24/11/2020; 3411/QĐ-UBND 28/6/2023; 5728/QĐ-UBND 01/11/2024	116.371	100.000	90.000	88.208	10.000		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
3	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tưới, tiêu trạm bơm Đám Mối, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 1520/QĐ-SNN 07/9/2023	60.000	55.000	17.000	17.000	38.000		1	UBND huyện Chương Mỹ	
4	Kiến cổ mái, mặt tả bờ sông Lương kết hợp giao thông từ trạm bơm Đồng Lạc đến Cầu Hòa Thượng, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 1808/QĐ-SNN 13/10/2023	34.946	30.000	10.000	10.000	20.000		1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
5	Nâng cấp, mở rộng hệ thống công trình và trạm bơm Đình Thông, huyện Sóc Sơn	1	2023-2025	329/QĐ-UBND 17/01/2017; 14/NQ-HĐND 06/7/2022; 1018/QĐ-SNN 30/5/2023; 1224/QĐ-SNN 12/11/2024	54.956	50.000	32.000	32.000	18.000		1	UBND huyện Sóc Sơn	
6	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu dẫn vào các trạm bơm: tiêu Trại Ro; tiêu Thông Đạt; tiêu Cấn Hạ, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 1971/QĐ-SNN 31/10/2023	66.354	60.000	40.000	40.000	20.000		1	UBND huyện Quốc Oai	
7	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh tiêu N22 kết hợp làm đường giao thông,, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 1952/QĐ-SNN 26/10/2023	79.500	70.000	23.000	23.000	47.000		1	UBND huyện Chương Mỹ	
8	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu Vực Giang - Sông Tích, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 2387/QĐ-SNN 29/12/2023	47.657	41.000	12.000	12.000	29.000		1	UBND huyện Thạch Thất	
9	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Cộng Hòa 1 và hệ thống kênh tiêu (kênh tiêu S8, kênh tiêu Đầm Bung 2, kênh nhánh), huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 5669/QĐ-UBND 08/11/2023	197.920	145.000	70.000	70.000	75.000		1	UBND huyện Quốc Oai	
10	Nạo vét, gia cố bờ kênh tiêu trạm bơm Vĩnh Mộ trên địa bàn huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2024-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 627/QĐ-SNN 07/8/2024	77.635	65.000	1.500	1.500	18.500		1	UBND huyện Thường Tín	
11	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh Thanh Phú kết hợp làm đường giao thông, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội	1	2024-2026	03/NQ-HĐND 08/4/2022; 1488/QĐ-UBND 20/3/2024	368.000	135.000	75.000	75.000	60.000			UBND huyện Mê Linh	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		KHV trung hạn 2021-2025	KHV dài hạn 2021-2024	Ước tính kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2025	Các DA HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
12	Kiến cổ hóa hệ thống kênh tưới N12 kết hợp làm đường giao thông huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội	1	2022-2026	03/NQ-HĐND 08/4/2022; 1251/QĐ-UBND 06/3/2024	200.000	106.000	56.000	56.000	50.000			UBND huyện Ba Vì	
13	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh tiêu Tây Ninh - Ngòi Núc, huyện Thạch Thất	1	2024-2027	07/NQ-HĐND ngày 10/3/2023; 3729/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	173.993	45.000	1.140	1.140	43.860			Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
14	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu Phùng Xá - Dị Nâu, huyện Thạch Thất	1	2024-2027	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 4312/QĐ-UBND 19/8/2024	84.099	40.000	470	470	39.530			Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
15	Cải tạo kênh tiêu Lim và trạm bơm Lim, huyện Thạch Thất	1	2024-2027	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 4221/QĐ-UBND 15/8/2024	97.000	45.000	550	550	44.450			Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
16	Cải tạo, nâng cấp hệ thống trạm bơm Mạnh Tân, huyện Đông Anh	1	2024-2027	14/NQ-HĐND 04/7/2023; 4228/QĐ-UBND 15/8/2024	313.000	75.000	1.700	1.700	73.300			UBND huyện Đông Anh	
17	Cải tạo, nâng cấp kiến cổ kênh hệ thống I2-VĐ7, kênh I2-10-10 kết hợp làm đường giao thông, huyện Ứng Hòa	1	2024-2027	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 1461/QĐ-UBND 19/3/2024	230.000	70.000	42.000	42.000	28.000			UBND huyện Ứng Hòa	
b	Dự án mới năm 2025												
		81			204.455.907	82.172.944	45.410.093	59.332.201	22.687.688	29	23		
IX.2	Lĩnh vực giao thông	76			202.151.744	81.626.944	45.410.093	59.332.201	22.161.688	29	23		
a	Dự án chuyển tiếp												
1	Hoàn thiện các tuyến đường xung quanh khu đất dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện và Trung tâm thương mại tại phường Dương Nội, quận Hà Đông	1	2018-2025	3691/QĐ-UBND 20/7/2018; số 3575/QĐ-UBND 09/7/2024	219.485	10.000		143.504	10.000			UBND quận Hà Đông	
2	Xây dựng hầm chui Lê Văn Lương - Vành đai 3	1	2019-2022	3297/QĐ-UBND 20/6/2019; 1741/QĐ-UBND 28/4/2020; 944/QĐ-UBND 18/3/2022	698.158	253.000	235.000	384.955	18.000	1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
3	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng cầu Vĩnh Tuy, Giai đoạn 2	1	2020-2023	2673/QĐ-UBND 24/6/2020; 392/QĐ-UBND 17/01/2023 3921/QĐ-UBND 23/7/2014; 5754/QĐ-UBND 25/10/2018; 7030/QĐ-UBND 10/12/2019; 2297/QĐ-UBND 25/5/2021; 3250/QĐ-UBND 08/9/2022; 1314/QĐ-UBND 02/3/2023	2.538.153	1.871.775	1.838.775	1.871.690	33.000			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
4	Tăng cường giao thông đô thị bền vững cho dự án Đường sắt đô thị số 3 Hà Nội	1	2014-2025		1.259.797	1.004.888	831.590	245.739	102.700	1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
-	Vốn nước ngoài (ODA)				754.647	773.086	647.176	139.209	60.300				
-	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				371.692	193.044	163.344	76.524	29.700				
-	Vốn trong nước				133.458	38.758	21.070	20.652	12.700				
5	Hỗ trợ chủ đầu tư quản lý dự án tuyến đường sắt đô thị thị điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhón - Gù Hà Nội	1	2016-2027	5141/QĐ-UBND 9/10/2015; 843/QĐ-UBND 19/02/2019; 4051/QĐ-UBND 05/8/2024	145.446	67.669	58.669	71.296	9.000	1		Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		KHV trung hạn 2021-2025	KHV dài hạn 2021-2024	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2025	Các DA HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật BTC	CTHT năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
-	Vốn nước ngoài (ODA)												
-	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				62.296	49.669	49.669	62.296					
-	Vốn trong nước				83.150	18.000	9.000	9.000	9.000				
6	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025; Dự án Xây dựng tuyến đường sắt đô thị thí điểm TP Hà Nội, đoạn Nhòn - Ga Hà Nội	1	2009-2027	1970/QĐ-UBND 27/4/2009; 5456/QĐ-UBND 02/11/2010; 4007/QĐ-UBND 28/6/2013; 2186/QĐ-TTg 05/12/2014; 4036/QĐ-UBND 26/7/2019; 588/QĐ-TTg 30/5/2023; 3785/QĐ-UBND 25/7/2023	34.826.049	15.558.400	14.406.095	24.806.633	1.436.992	1		Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
-	Vốn nước ngoài (ODA)				12.127.963	6.907.607	6.762.294	8.579.247	430.000				
-	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				12.654.076	5.760.187	5.399.887	10.368.102	360.300				
-	Vốn trong nước				10.044.010	2.890.606	2.243.914	5.859.284	646.692				
7	Dự án Tuyến đường sắt đô thị TPHN (tuyến 2) đoạn Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo	1	2009-2022	2054/QĐ-UBND 13/11/2008; 3211/QĐ-UBND 26/6/2009	19.555.000	10.964.508	1.003.737	525.558	653.755	1		Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	Đối với nguồn vốn ODA, bố trí vốn và giải ngân khi DA đủ điều kiện hoặc theo chỉ đạo của TW
-	Vốn nước ngoài (ODA)				10.860.000	10.723.508	821.492	177.408	533.000				
-	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				5.625.000	39.000			39.000				
-	Vốn trong nước				3.070.000	202.000	182.245	348.150	81.755				Cấp bù 62 tỷ đồng bị hủy dự toán giai đoạn 2021-2023
+	- Giao Ban QLDS đô thị Hà Nội						141.245	90.499	60.755			Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
+	- Giao UBND quận Bắc Từ Liêm (đối với hạng mục GPMB và xây dựng hạng mục hàng rào tạm khu Depot và đường dẫn vào Depot)						41.000	7.015	21.000			UBND quận Bắc Từ Liêm	
8	Chuẩn bị dự án đầu tư tuyến ĐSĐT số 3, đoạn ga Hà Nội đến Hoàng Mai và hỗ trợ nghiên cứu xây dựng hệ thống giao thông đô thị tích hợp cho dự án đường sắt đô thị	1	2022-2027	380/QĐ-TTg 23/3/2022 (CTĐT); 14/NQ-HĐND 04/7/2023 (phê duyệt vốn kiến); 10/NQ-HĐND 29/3/2024	342.142	278.584	19.667	19.667	41.440			Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
-	Vốn ODA cấp phát (gồm cả ODA không hoàn lại của ADB và EU)				293.142	273.877	19.166	19.166	37.234				
-	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)												
-	Vốn trong nước				49.000	4.707	501	501	4.206				

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		KHV trung hạn 2021-2025	KHV dài bổ tri 2021-2024	Ước lỹ kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2025	Các DA HĐND TP quyết định thời gian bổ tri theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QB	Tổng mức đầu tư								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
9	Công trình trọng điểm 2021-2025: Đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 - Vùng Thủ đô Hà Nội	1	2022-2028	56/2022/QH15 16/6/2022	75.043.541	25.155.228	14.292.171	16.854.325	10.013.000				
-	Vốn ngân sách Thành phố					11.622.228	10.122.228	12.684.382	650.000				
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước					13.533.000	4.169.943	4.169.943	9.363.000				
9.1	Dự án thành phần 1.1: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (bao gồm hệ thống đường cao tốc, đường song hành (đường đô thị), hạ tầng kỹ thuật và hành lang dự trữ đường sắt quốc gia) thuộc địa phận thành phố Hà Nội		2022-2024	1012/QĐ-UBND 16/02/2023	13.362.000	12.492.228	11.992.171	14.543.025				Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
-	Vốn ngân sách Thành phố					8.482.228	7.982.228	10.533.082					
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước					4.010.000	4.009.943	4.009.943					
	- Ban QLDA ĐTXD Công trình Giao thông						770.000	773.200				Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
-	Vốn ngân sách Thành phố						540.057	543.257					
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước						229.943	229.943					
	- Quận Hà Đông						1.494.627	1.119.961				UBND quận Hà Đông	
-	Vốn ngân sách Thành phố						984.627	609.961					
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước						510.000	510.000					
	- Huyện Sóc Sơn						286.749	268.981				UBND huyện Sóc Sơn	
-	Vốn ngân sách Thành phố						236.749	218.981					
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước						50.000	50.000					
	- Huyện Mê Linh						2.555.548	1.610.129				UBND huyện Mê Linh	
-	Vốn ngân sách Thành phố						1.435.548	490.129					
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước						1.120.000	1.120.000					
	- Huyện Đan Phượng						1.003.265	780.721				UBND huyện Đan Phượng	
-	Vốn ngân sách Thành phố						603.265	380.721					
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước						400.000	400.000					
	- Huyện Hoài Đức						2.646.946	2.232.761				UBND huyện Hoài Đức	
-	Vốn ngân sách Thành phố						1.846.946	1.432.761					
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước						800.000	800.000					
	- Huyện Thanh Oai						1.255.165	612.383				UBND huyện Thanh Oai	
-	Vốn ngân sách Thành phố						955.165	312.383					

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		KHV trung hạn 2021-2025	KHV dài hạn 2021-2024	Ước lầy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2025	Các DA HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước						300.000	300.000					
	- Huyện Thường Tín						1.979.872	1.767.643				UBND huyện Thường Tín	
-	Vốn ngân sách Thành phố						1.379.872	1.167.643					
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước						600.000	600.000					
9.2	Dự án thành phần 2.1: Xây dựng đường song hành (đường đô thị) địa phận thành phố Hà Nội		2022-2027	1072/QĐ-UBND 20/02/2023	5.388.000	3.140.000	2.140.000	2.151.300	650.000			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
-	Vốn ngân sách Thành phố					3.140.000	2.140.000	2.151.300	650.000				
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước												
9.3	Dự án thành phần 3: Đầu tư xây dựng đường cao tốc theo phương thức đối tác công tư		2022-2027	6479/QĐ-UBND 20/12/2023	56.293.541	9.523.000	160.000	160.000	9.363.000			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Ngân sách nhà nước là 26.767,885 tỷ đồng; vốn nhà đầu tư là 29.525,656 tỷ đồng
-	Vốn ngân sách Thành phố												
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước					9.523.000	160.000	160.000	9.363.000				
10	Công trình trọng điểm 2021-2025: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6: đoạn Ba La - Xuân Mai	1	2022-2027	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 969/QĐ-UBND 18/3/2022; 03/NQ-HĐND 08/4/2022; 28/NQ-HĐND 22/9/2023	9.590.822	3.030.744	1.043.665	1.041.900	1.426.079				
-	Vốn ngân sách Thành phố					924.665	393.665	391.900	170.000				
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước					2.106.079	650.000	650.000	1.256.079				
10.1	Dự án thành phần 1.1 Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn quận Hà Đông		2022-2026	2027/QĐ-UBND 17/4/2024	3.886.225	250.000	30.000	30.000	120.000			UBND quận Hà Đông	
10.2	Dự án thành phần 1.2 Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Chương Mỹ		2022-2027	1334/QĐ-UBND 11/3/2024	2.688.523	344.665	44.665	44.665	50.000			UBND huyện Chương Mỹ	
10.3	Dự án thành phần 2 đầu tư xây dựng Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6 đoạn Ba La - Xuân Mai		2022-2027	431/QĐ-UBND 22/01/2024	3.016.074	2.436.079	969.000	967.235	1.256.079			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
-	Vốn ngân sách Thành phố					330.000	319.000	237.235					
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước					2.106.079	650.000	650.000	1.256.079				

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		KHV trung hạn 2021-2025	KHV đã bố trí 2021-2024	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2025	Các DA HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
11	Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường cao tốc Đại lộ Thăng Long, đoạn nối từ Quốc lộ 21 đến cao tốc Hà Nội - Hòa Bình	1	2022-2026	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2114/QĐ-UBND 21/6/2022	5.249.353	3.000.000	956.000	956.000	1.487.660			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
-	Vốn ngân sách Thành phố					1.000.000	299.660	289.660	344.000				NSTP thực hiện công tác GPMB
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước					2.000.000	656.340	656.340	1.143.660				NSTW thanh toán chi phí xây lắp và chi phí khác
12	Cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 32, đoạn từ Sơn Tây đến cầu Trung Hà	1	2021-2027	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 14/NQ-HĐND 04/7/2023	2.297.391	900.000	6.000	6.000	694.000			UBND huyện Ba Vì	
-	Vốn ngân sách Thành phố					100.000	6.000	6.000	94.000				
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước					800.000			600.000				
12.1	Cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 32, đoạn Sơn Tây đến cầu Trung Hà (từ Km 47+500 - Km 53+500), huyện Ba Vì		2024-2027	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 14/NQ-HĐND 04/7/2023; 3375/QĐ-UBND 29/6/2024	1.023.580	450.000	6.000	6.000	444.000			UBND huyện Ba Vì	
-	Vốn ngân sách Thành phố					50.000	6.000	6.000	44.000				
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước					400.000			400.000				
12.2	Cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 32, đoạn Sơn Tây đến cầu Trung Hà (từ Km 55+200 - Km 62+500), huyện Ba Vì		2021-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 14/NQ-HĐND 04/7/2023	1.273.811	450.000						UBND huyện Ba Vì	Dự án sẽ được bố trí vốn chính thức khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án
-	Vốn ngân sách Thành phố					50.000							Bổ trí Kế hoạch vốn năm 2025: 50 tỷ đồng khi đủ điều kiện
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước					400.000							Bổ trí Kế hoạch vốn năm 2025: 200 tỷ đồng khi đủ điều kiện
13	Công trình trọng điểm 2021-2025: Đầu tư xây dựng tuyến đường Mỹ Đình - Ba Sao - Bái Đình (đoạn nối từ đường trục phía Nam đến đường Hương Sơn - Tam Chúc), huyện Mỹ Đức, huyện Ứng Hòa	1	2023-2026	29/NQ-HĐND 08/12/2022; 28/NQ-HĐND 22/9/2023	2.563.926	977.362	123.000	123.000	525.000				
13.1	Dự án thành phần 1.1 Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Ứng Hòa		2024-2025	2963/QĐ-UBND 07/6/2024	289.362	289.362	60.000	60.000	185.000			UBND huyện Ứng Hòa	
13.2	Dự án thành phần 1.2 Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Mỹ Đức		2024-2025	2964/QĐ-UBND 07/6/2024	194.208	165.000	40.000	40.000	40.000			UBND huyện Mỹ Đức	
13.3	Dự án thành phần 2 đầu tư xây dựng tuyến đường Mỹ Đình - Ba Sao - Bái Đình (đoạn nối từ đường trục phía Nam đến đường Hương Sơn - Tam Chúc), huyện Mỹ Đức, huyện Ứng Hòa		2023-2025	5730/QĐ-UBND 09/11/2023	2.080.356	523.000	23.000	23.000	300.000			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		KHV trung hạn 2021-2025	KHV dài hạn 2021-2024	Ước tính kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2025	Các DA HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
14	Xây dựng tuyến đường gom Bắc Thăng Long-Nội Bài, đoạn qua Khu công nghiệp Quang Minh I	1	2015-2025	số 7458/QĐ-UBND 9/12/2013; số 6285/QĐ-UBND 15/11/2016; số 1517/QĐ-UBND 29/3/2018; số 2821/QĐ-UBND 30/5/2019; số 1606/QĐ-UBND 17/4/2020; số 1740/QĐ-UBND ngày 29/3/2021; số 366/QĐ-UBND ngày 25/01/2022; số 972/QĐ-UBND ngày 21/2/2024; số 6114/QĐ-UBND ngày 26/11/2024	100.754	23.000	11.000	80.079	12.000	1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
15	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ ngã tư Nguyễn Khê nối với đường bệnh viện Đồng Anh đi đến Sái tại ngã ba Kim, huyện Đông Anh	1	2018-2025	5359/QĐ-UBND 08/10/2018; 4398/QĐ-UBND 30/9/2020; 4052/QĐ-UBND 26/10/2022	382.407	190.000	162.000	343.433	20.000	1	1	UBND huyện Đông Anh	
16	Đầu tư xây dựng hầm chui tại nút giao giữa đường Vành đai 2,5 với đường Giải Phóng (QL1A cũ), quận Hoàng Mai	1	2022-2025	5804/QĐ-UBND 26/10/2018; 1949/QĐ-UBND 09/6/2022	778.393	478.500	328.500	334.950	100.000	1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
17	Xây dựng một phần tuyến đường 70 (đoạn từ cầu Ngã đến hết ranh giới dự án Lăng giáo dục Quốc tế) và đường bao quanh Lăng giáo dục Quốc tế.	1	2010-2025	3102/QĐ-UBND 29/3/2011; 3282/QĐ-UBND 19/6/2019; 1350/QĐ-UBND 21/4/2022; 1022/QĐ-UBND 23/2/2024	270.176	60.000	56.000	137.922	4.000	1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
18	Công trình trọng điểm 2021-2025: Xây dựng tuyến đường Tây Thăng Long đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Văn Tiến Dũng thuộc địa bàn quận Bắc Từ Liêm	1	2017-2025	5995/QĐ-UBND 31/10/2018; 5901/QĐ-UBND 23/10/2019; 05/QĐ-UBND 04/01/2022; 14/NQ-HĐND 04/7/2023; 3597/QĐ-UBND 10/7/2024	2.344.315	1.250.000	350.000	641.000	200.000	1	1	UBND quận Bắc Từ Liêm	
19	Hoàn thiện và khớp nối HTKT khu 7,2 ha Vĩnh Phúc, phường Vĩnh Phúc, quận Ba Đình	1	2020-2025	6588/QĐ-UBND 13/11/2019; số 2550/QĐ-UBND ngày 28/4/2023; số 10/NQ-HĐND ngày 29/3/2024; số 5895/QĐ-UBND 12/11/2024	201.762	173.000	147.000	145.986	26.000	1	1	UBND quận Ba Đình	
20	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 420 đoạn từ Km0+00 đến Km7+428 (ngã ba Hòa Lạc - ngã ba thị trấn Liên Quan), huyện Thạch Thất	1	2019-2025	6058/QĐ-UBND 31/10/2019; 15/QĐ-UBND 05/01/2022; 51/QĐ-UBND 04/01/2024	385.017	123.000	78.000	168.160	15.000		1	UBND huyện Thạch Thất	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		KHV trung hạn 2021-2025	KHV đã bỏ tri 2021-2024	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2025	Các DA HĐND TP quyết định thời gian bỏ tri theo Điều 52, Luật DTC	CTHT năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QB	Tổng mức đầu tư								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
21	Nâng cấp tuyến tỉnh lộ 428 từ Km0 đến Km6+585 (tỉnh lộ 75 cũ) đoạn từ Quốc lộ 21B đến cầu Quảng Tái xã Trung Tú, huyện Ứng Hòa	1	2019-2025	3540/QĐ-UBND 03/7/2019; 145/QĐ-UBND 12/01/2022; 07/NQ-HĐND 10/3/2023; 2888/QĐ-UBND 24/5/2023; 3668/QĐ-UBND 15/7/2024	262.545	61.700	46.700	207.474	15.000	1	1	UBND huyện Ứng Hòa	
22	Dự án Đầu tư xây dựng 03 tuyến đường B = 17,5m (L=1050m); B = 22m (L=356m), B= 40m (L=830m) từ Ngõ Gia Tự đến khu đô thị Thượng Thanh)	1	2020-2025	126/QĐ-UBND 11/01/2021; 14/NQ-HĐND 04/7/2023; 4852/QĐ-UBND 17/9/2024	382.610	118.046			118.046		1	UBND quận Long Biên	
23	Xây dựng tuyến đường 40m và 48m nối từ khu đô thị mới Việt Hưng ra đường Ngõ Gia Tự, quận Long Biên	1	2019-2025	6121/QĐ-UBND 31/10/2019; 14/NQ-HĐND 04/7/2023; 4865/QĐ-UBND 18/9/2024	686.982	262.619		21.000	262.619		1	UBND quận Long Biên	
24	Xây dựng tuyến đường từ trạm bơm Cầu Ngà đến Đại Lộ Thăng Long	1	2018-2025	5168/QĐ-UBND 31/10/2018; 1576/QĐ-UBND 15/6/2021; 1205/QĐ-UBND 08/4/2022; 2539/QĐ-UBND 14/5/2024	230.746	60.000	13.000	68.076	47.000	1	1	UBND quận Nam Từ Liêm	
25	Cải tạo nâng cấp đường tỉnh 418 (tỉnh lộ 82 cũ) đoạn KM3-Km4+500, địa bàn huyện Phúc Thọ	1	2021-2025	147/QĐ-KH&ĐT 19/6/2013; 1635/UBND-ĐT 28/5/2024	49.393	8.000	4.500	28.194	3.500	1	1	UBND huyện Phúc Thọ	
26	Dự án cải tạo, nâng cấp quốc lộ 1A đoạn Văn Điển - Ngọc Hồi (Km185 - 189)	1	2010-quý IV/2025	3553/QĐ-UBND 19/7/2010; 1513/QĐ-UBND 30/3/2011; 6010/QĐ-UBND 28/8/2017; 1951/QĐ-UBND 23/4/2019; 1310/QĐ-UBND 17/3/2021; 178/QĐ-UBND 09/01/2023; 1837/QĐ-UBND ngày 08/4/2024	887.735	205.800	195.800	587.741	10.000	1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
27	Xây dựng đường gom cầu Giẽ - Phú Yên - Văn Từ (tuyến phía Tây đường sắt), huyện Phú Xuyên	1	2012-quý IV/2027	5064/QĐ-UBND 31/10/2011; 4012/QĐ-UBND 11/9/2012; 183/QĐ-UBND 10/01/2013; 3683/QĐ-UBND 03/8/2015; 1742/QĐ-UBND 28/4/2020; 953/QĐ-UBND 18/3/2022; 3311/QĐ-UBND ngày 26/6/2024	261.820	19.000	4.000	100.556	15.000	1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
28	Xây dựng đoạn tuyến đường nối từ cầu Mỗ Lao, quận Hà Đông đến đường 70, quận Nam Từ Liêm	1	2017-2025	2307/QĐ-UBND 17/4/2017; 1878/QĐ-UBND 18/4/2019; 2951/QĐ-UBND 05/7/2021; 1595/QĐ-UBND 17/3/2022	436.735	46.000	41.000	111.260	5.000	1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		KHV trung hạn 2021-2025	KHV đã bỏ trí 2021-2024	Ước lấy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2025	Các DA HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
29	Cải tạo nâng cấp đường 35 đoạn giữa tuyến (Km 4+469,12 đến Km 12 +733,55)	1	2015-6/2025	5570/QĐ-UBND 28/10/2014; 923/QĐ-UBND 02/3/2020; 177/QĐ-UBND 14/01/2022; 3161/QĐ-UBND 08/6/2023	197.204	24.360	14.360	35.204	10.000	1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
30	Xây dựng tuyến đường vào KCN sạch Sóc Sơn, huyện Sóc Sơn	1	2019-2025	CTr: số 403/HĐND-KTNS ngày 21/8/2017, số 12/NQ-HĐND ngày 05/12/2018; DA: số 3954/QĐ-UBND ngày 23/7/2019; số 875/QĐ-UBND ngày 22/02/2021; 1201/QĐ-UBND ngày 23/02/2023; số 6163/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	334.099	66.816	44.916	86.079	21.900	1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
31	Xây dựng đoạn đường nối từ đường Trung Yên 6 ra đường Nguyễn Khang, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	1	2018 - quý IV/2025	7867/QĐ-UBND 10/11/2017; 1049/QĐ-UBND ngày 4/3/2021; 1659/QĐ-UBND 17/5/2022; 523/QĐ-UBND ngày 26/01/2024	58.938	27.500	23.499	8.764	4.001	1		UBND quận Cầu Giấy	
32	Xây dựng tuyến đường vào trường Đại học ngoại ngữ	1	2022-2025	193/QĐ-UBND 12/01/2011; 2168/QĐ-UBND 23/6/2022	127.534	48.500	38.500	18.568	10.000	1		UBND quận Nam Từ Liêm	
33	Dự án đầu tư xây dựng cầu Bãi Ván, huyện Ba Vì	1	2022-quý III/2025	3098/QĐ-SGTVT 15/6/2022; 108/QĐ-SGTVT 11/01/2024; 5774/QĐ-SGTVT 22/11/2024	36.145	21.000	20.000	15.310	1.000	1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
34	Dự án đầu tư xây dựng cầu Châm Mè, huyện Ba Vì	1	2022- quý III/2025	3099/QĐ-SGTVT 15/6/2022; 109/QĐ-SGTVT 11/01/2024; 5773/QĐ-SGTVT 22/11/2024	30.270	18.000	17.000	13.474	1.000	1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
35	Dự án đầu tư xây dựng cầu Kim, huyện Ba Vì	1	2022-quý III/2025	3100/QĐ-SGTVT 15/6/2022; 110/QĐ-SGTVT 11/01/2024; 5771/QĐ-SGTVT 22/11/2024	35.185	19.500	12.500	7.485	7.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
36	Dự án đầu tư xây dựng cầu Vá, huyện Ba Vì	1	2022-quý III/2025	101/QĐ-UBND 15/6/2022; 111/QĐ-SGTVT 11/01/2024; 5772/QĐ-SGTVT 22/11/2024	38.356	20.000	13.000	6.093	7.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
37	Đường vành đai 3,5 (đoạn Km0+000 + Km0+600) huyện Hoài Đức	1	2022-2025	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3068/QĐ-UBND 26/8/2022	198.011	140.000	110.000	90.572	30.000		1	UBND huyện Hoài Đức	
38	Chế tạo 02 dẫn cầu Benley dự phòng xử lý sự cố về cầu, tổ chức giao thông , chống ùn tắc giao thông trên địa bàn Thành phố	1	2023-2025	28/NQ-HĐND 22/9/2025; 5528/QĐ-SGTVT 09/11/2023	9.342	8.800	8.000	8.000	800		1	Sở Giao thông Vận tải	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		KHV trung hạn 2021-2025	KHV dài hạn 2021-2024	Ước tính kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2025	Các DA HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
39	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu Tân Phú bắc qua sông Đáy, huyện Quốc Oai và huyện Hoài Đức	1	2023-2025	1824/QĐ-UBND 17/4/2019; 14/NQ-HĐND 06/7/2022; 07/NQ-HĐND 10/3/2023; 5876/QĐ-SGTVT 23/11/2023	119.581	54.000	20.000	20.000	34.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
40	Dự án xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Văn Khê (khu vực chung cư Victoria Văn Phú), quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	1	2024-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023; 1698/QĐ-SGTVT 06/5/2024	7.189	6.800	6.000	6.000	800		1	Sở Giao thông vận tải	
41	Xây dựng tuyến đường 48m đoạn từ Yên Vĩnh đến đường 36 khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh	1	2022-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 863/QĐ-UBND 09/3/2022	640.917	580.000	380.000	371.380	120.000		1	UBND huyện Mê Linh	
42	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh lộ 429A từ Ba Thá, xã Viên An, huyện Ứng Hòa đi huyện Thanh Oai	1	2024-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 1381/QĐ-UBND 13/3/2024	225.000	180.000	36.200	36.200	43.800		1	UBND huyện Ứng Hòa	
43	Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng nút giao khác mức giữa đường vành đai 3,5 với Đại lộ Thăng Long, huyện Hoài Đức	1	2022-2026	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 4563/QĐ-UBND 19/11/2022	2.384.242	1.090.000	770.000	770.000	320.000			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
44	Công trình trọng điểm 2021-2025: Đầu tư, nâng cấp mở rộng đường 70 đoạn từ Trịnh Văn Bô đến hết địa phận quận Nam Từ Liêm	1	2022-2027	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 1438/QĐ-UBND 15/3/2024	3.377.300	200.000	40.000	40.000	160.000			UBND quận Nam Từ Liêm	
45	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối đường Pháp Vân - Cầu Giẽ với đường Vành đai 3	1	2023-2025	CTC số 141/QĐ-TTg 21/01/2020; 1803/QĐ-UBND 30/5/2022	3.241.547	1.166.000	666.000	667.533	330.000			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
46	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 32 trên địa bàn huyện Ba Vì - giai đoạn 1 (đoạn qua thị trấn Tây Đằng), huyện Ba Vì	1	2021-2025	3989/QĐ-UBND 23/8/2021; 1175/QĐ-UBND 04/3/2024	365.355	205.000	155.000	154.999	50.000	1		UBND huyện Ba Vì	
47	Tuyến đường từ vành đai 3,5 đến đường nối từ đường Hoàng Quốc Việt kéo dài đến Khu công nghiệp Nam Thăng Long	1	2023-2026	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 4727/QĐ-UBND 28/11/2022	966.404	404.000	304.000	304.000	100.000			UBND quận Bắc Từ Liêm	
48	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh lộ 426 Quan Xá đến Thái Bằng, huyện Ứng Hòa	1	2023-2026	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 07/NQ-HĐND 10/3/2023; 3128/QĐ-UBND 07/6/2023	560.706	360.000	210.000	210.000	150.000			UBND huyện Ứng Hòa	
49	Xây dựng tuyến đường Tây Thăng Long (đoạn từ đường vành đai 3,5 đến đường kênh Đan Hoài), huyện Đan Phượng	1	2021-2025	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 5841/QĐ-UBND 15/11/2023	1.298.596	585.000	263.000	263.000	322.000			UBND huyện Đan Phượng	
50	Nâng cấp đường tỉnh 428A đoạn từ cầu Cổng Thần đến cầu Giẽ, huyện Phú Xuyên	1	2023-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 28/NQ-HĐND 22/9/2023; 6266/QĐ-UBND 07/12/2023	125.778	80.000	40.000	40.000	40.000			UBND huyện Phú Xuyên	
51	Dự án xây dựng đường vành đai 3,5 đoạn từ cầu Thượng Cát đến Quốc lộ 32	1	2023-2026	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 996/QĐ-UBND 22/2/2024	1.495.000	35.000	5.000	5.000	30.000			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
52	Dự án đầu tư xây dựng đường vành đai 2,5 đoạn từ Nguyễn Trãi (Quốc lộ 6) đến Đàm Hồng	1	2023-2026	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 5908/QĐ-UBND 20/11/2023	2.432.640	604.000	204.000	204.000	400.000			UBND quận Thanh Xuân	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		KHV trung hạn 2021-2025	KHV dài hạn 2021-2024	Ước tính kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2025	Các DA HNND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
53	Đường tránh quốc lộ 21B huyện Ứng Hòa	1	2024-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 1362/QĐ-UBND 12/3/2024	593.096	181.000	131.000	131.000	50.000			UBND huyện Ứng Hòa	
54	Xây dựng tuyến đường nối tiếp đường tỉnh 421B đoạn từ cầu vượt Sài Sơn qua khu hành chính huyện Quốc Oai kết nối với đường tỉnh 421B (đoạn Thạch Thán - Xuân Mai)	1	2020-2025	5012/QĐ-UBND 09/11/2020; 6665/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	477.220	208.000	206.000	206.732	2.000	1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
55	Xây dựng tuyến đường nối từ đường Đỗ Nhuận qua nhà máy nước Cáo Đình đến chợ Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm	1	2021-2025	01/NQ-HĐND 29/3/2021; 4839/QĐ-UBND 03/12/2021	462.955	98.000	68.000	53.531	30.000			UBND quận Bắc Từ Liêm	
56	Xây dựng tuyến đường phát triển phía Tây Nam huyện Quốc Oai từ đường tỉnh 421B đi đường tỉnh 419 nối với đường tỉnh 423 hiện trạng	1	2021-2025	1161/QĐ-UBND 10/3/2021; 6667/QĐ-UBND 29/12/2023	370.314	169.400	144.400	144.834	25.000	1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
57	Đầu tư nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ thị trấn Vân Đình tới đường tỉnh 424 (76 cũ), địa phận huyện Ứng Hòa	1	2021-2025	01/NQ-HĐND 23/9/2021; 2718/QĐ-UBND 24/6/2021	651.987	365.270	315.270	315.269	50.000	1		UBND huyện Ứng Hòa	
58	Xây dựng đường trục 42m kết nối từ đường vành đai du lịch Tuần Châu, huyện Quốc Oai đến đường tỉnh 419 (tỉnh lộ 80 cũ), huyện Thạch Thất	1	2023-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2677/QĐ-UBND 12/5/2023	372.830	225.000	150.000	150.000	75.000			UBND huyện Thạch Thất	
59	Xây dựng tuyến đường nối từ đường 23B đi cảng Chu Phan, huyện Mê Linh	1	2023-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2828/QĐ-UBND 22/5/2023	723.158	360.000	170.000	170.000	190.000			UBND huyện Mê Linh	
60	Nâng cấp tuyến đường tỉnh 429 (đoạn qua các xã Phương Dục, Hồng Minh, Phú Túc), huyện Phú Xuyên	1	2023-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 3463/QĐ-UBND 03/7/2023	350.995	255.000	105.000	103.393	150.000			UBND huyện Phú Xuyên	
61	Xây dựng đường gom phía Đông đường cao tốc Pháp Vân- Cầu Giẽ đoạn qua địa phận huyện Thường Tín và huyện Phú Xuyên	1	2023-2025	18/NQ-HĐND 25/10/2019; 23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4021/QĐ-UBND 10/8/2023; 4506/QĐ-UBND 28/8/2024	1.267.469	247.596	53.000	56.828	194.596			UBND huyện Phú Xuyên	
62	Đầu tư xây dựng công trình cầu 72-II trên đường tỉnh 423	1	2023-2025	18/NQ-HĐND 25/10/2019; 14/NQ-HĐND 06/7/2022; 4995/QĐ-UBND 04/10/2023	259.954	60.000	30.000	30.000	30.000			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
63	Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (Tỉnh lộ 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng	1	2023-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 5364/QĐ-UBND 23/10/2023 5729/QĐ-UBND 01/11/2023	117.225	80.000	20.000	20.000	60.000			UBND huyện Đan Phượng	
64	Nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 429B (đoạn từ Quốc lộ 21B đến đường trục phát triển kinh tế phía Nam), huyện Ứng Hòa	1	2021-2026	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 5823/QĐ-UBND 14/11/2023; 3883/QĐ-UBND 26/7/2024	275.183	150.000	37.000	37.000	113.000			UBND huyện Ứng Hòa	
65	Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng cầu Vân Phúc qua sông Hồng và tuyến đường kết nối ra Quốc lộ 32 huyện Phúc Thọ	1	2024-2027	29/NQ-HĐND 08/12/2022; 3285/QĐ-UBND 25/6/2024	3.443.976	430.000	14.000	14.000	286.000			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		KHV trung hạn 2021-2025	KHV dài hạn 2021-2024	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2025	Các DA HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật BTC	CTHT năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QB	Tổng mức đầu tư								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
66	Đường Đỗ Xá - Quan Sơn (từ quốc lộ 21B đến Đường trục kinh tế phía Nam) thuộc địa bàn huyện Ứng Hòa	1	2024-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2953/QĐ-UBND 6/6/2024	400.058	92.000	2.000	2.000	90.000			UBND huyện Ứng Hòa	
67	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ cầu Xá Kiều, xã Phú Cầu đến đường cụm công nghiệp Bắc Văn Đình, xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa đến đường cụm công nghiệp Bắc Văn Đình, xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa	1	2024-2027	14/NQ-HĐND 04/7/2023; 3190/QĐ-UBND 21/6/2024	844.985	202.000	112.000	112.000	90.000			UBND huyện Ứng Hòa	
68	Mở rộng Quốc lộ 3 theo quy hoạch (đoạn từ nút giao đường 18 đến ngã ba đường vào đền Sóc) huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội	1	2024-2027	28/NQ-HĐND 22/9/2023; 3520/QĐ-UBND 05/7/2024	1.482.131	450.000	45.000	45.000	405.000			UBND huyện Sóc Sơn	
69	Cải tạo, nâng cấp tuyến tỉnh lộ 424 đoạn từ Đỗ Xá Quan Sơn (ngã 5 Tê Tiêu) đến đập tràn Cầu Dặm, huyện Mỹ Đức	1	2024-2026	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 10/NQ-HĐND 29/3/2024; 4223/QĐ-UBND 15/8/2024	293.839	120.000	62.000	62.000	58.000			UBND huyện Mỹ Đức	
70	Xây dựng đường tỉnh 429B kéo dài về phía Tây (đoạn từ Quốc lộ 21B đến đê tả Đáy), huyện Ứng Hòa	1	2023-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 3173/QĐ-UBND 09/6/2023	362.066	270.000	131.000	131.000	139.000			UBND huyện Ứng Hòa	
71	Xây dựng tuyến đường từ đường Tây Thăng Long đến đường từ Đại học Mỏ địa chất đi đường Phạm Văn Đồng	1	2023-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023; 4478/QĐ-UBND 27/8/2024	209.281	70.000	3.000	3.000	67.000			UBND quận Bắc Từ Liêm	
72	Cải tạo, nâng cấp đường từ tỉnh lộ 414 đi vườn quốc gia Ba Vì, huyện Ba Vì	1	2024-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2645/QĐ-UBND 21/5/2024	346.285	53.000	3.000	3.000	50.000			UBND huyện Ba Vì	
73	Dự án Xây dựng đường giao thông từ đường TL 423 đi qua dự án Xây dựng Trung đoàn 692 đến Chùa Thông xã An Thượng	1	2023-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023; 4533/QĐ-UBND 29/8/2024	103.893	50.000	20.000	20.000	30.000			UBND huyện Hoài Đức	
74	Đầu tư xây dựng đường Vành đai 1 đoạn Hoàng Cầu - Voi Phục, thành phố Hà Nội - Giai đoạn 1	1	2018-2025	5757/QĐ-UBND 25/10/2018; 1322/QĐ-UBND 21/3/2019; 1742/QĐ-UBND 14/4/2021; 5598/QĐ-UBND 02/11/2023; 6295/QĐ-UBND 06/12/2024	7.210.958	4.700.579	3.520.579	3.698.434	200.000	1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
75	Xây dựng tuyến đường Tiên Phong - Tự lập, huyện Mê Linh (giai đoạn 1)	1	2022-2026	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4817/QĐ-UBND 01/12/2022; 6317/QĐ-UBND 06/12/2024	790.830	370.000	220.000	220.000	150.000			UBND huyện Mê Linh	
76	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Ngũ Hiệp đi Đông Mỹ, huyện Thanh Trì	1	2020-2026	04/NQ-HĐND 09/4/2019; 5497/QĐ-UBND 08/12/2020; 4566/QĐ-UBND 21/11/2022; 42/NQ-HĐND 04/10/2024; 6250/QĐ-UBND 04/12/2024	445.064	325.000	195.000	195.421	130.000	1		UBND huyện Thanh Trì	
b	Dự án mới năm 2025	5			2.304.163	546.000			526.000				

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		KHV trung hạn 2021-2025	KHV dài hạn 2021-2024	Ước tính kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2025	Các DA HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật ĐTC	CTHT năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư								
1	Xây dựng hầm chui tại nút giao Cổ Linh, quận Long Biên, Hà Nội	1	2024-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023; 3101/QĐ-UBND ngày 13/6/2024	747.593	150.000			150.000			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
2	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ nút giao thông đường Tam Trinh đến điểm giao cắt với tuyến đường Minh Khai - Vĩnh Tuy - Yên Duyên, quận Hoàng Mai	1	2024-2027	08/NQ-HĐND 08/7/2019; số 41/NQ-HĐND ngày 08/12/2023; số 5889/QĐ-UBND ngày 11/11/2024	516.015	50.000			50.000			UBND quận Hoàng Mai	
3	Xây dựng các tuyến đường giao thông khu vực tiếp cận Bệnh viện Phụ sản Trung ương cơ sở 2, Bệnh viện nhi Trung ương cơ sở 2, huyện Quốc Oai	1	2024-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023; 6015/QĐ-UBND 19/11/2024	299.273	150.000			150.000			UBND huyện Quốc Oai	
4	Đường nối QL32 với QL 21A thuộc địa bàn huyện Phúc Thọ và thị xã Sơn Tây, tỉnh lộ 416	1	2024-2027	08/NQ-HĐND 08/7/2019; 10/NQ-HĐND 29/3/2024; 6110/QĐ-UBND 26/11/2024	572.388	156.000			156.000			UBND huyện Phúc Thọ	
5	Dự án Hạ tầng ngoài CNC Hòa Lạc (đường từ đường TL420 – Đường E công nghệ cao Hòa Lạc, huyện Thạch Thất)	1	2023-2026	6208/QĐ-UBND 02/12/2024	168.894	40.000			20.000			UBND huyện Thạch Thất	
IX.3	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước	2			1.729.138	1.187.028	980.528	984.082	206.500	2			
a	Dự án chuyển tiếp	2			1.729.138	1.187.028	980.528	984.082	206.500	2			
1	Xây dựng, nâng cấp trạm bơm Phương Trạch, huyện Đông Anh, Hà Nội	1	2018-2026	6000/QĐ-UBND 31/10/2018; 3055/QĐ-UBND 9/7/2020; 4568/QĐ-UBND ngày 21/11/2022; số 6100/QĐ-UBND ngày 25/11/2024	911.509	497.028	427.028	447.498	70.000	1		Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
2	Hệ thống thoát nước, hồ điều hòa, trạm bơm Vĩnh Thanh, huyện Đông Anh, Hà Nội	1	2019-2026	6120/QĐ-UBND 31/10/2019; 2946/QĐ-UBND 19/8/2022; số 6142/QĐ-UBND ngày 27/11/2024	817.629	690.000	553.500	536.584	136.500	1		Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
b	Dự án mới năm 2025												
X	Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1			60.000	30.000			30.000		1		
a	Dự án chuyển tiếp												
b	Dự án mới năm 2025	1			60.000	30.000			30.000		1		
1	Xây dựng trụ sở làm việc của Sở Du lịch	1	2023-2025	6257/QĐ-UBND 04/12/2024	60.000	30.000			30.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
XI	Lĩnh vực xã hội (lao động thương binh và xã hội)	5			251.461	225.000	1.200	1.200	223.800		5		
a	Dự án chuyển tiếp	3			153.934	137.500	1.200	1.200	136.300		3		

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		KHV trung hạn 2021-2025	KHV dài hạn 2021-2024	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2025	Các DA HĐND TP quyết định thời gian bố trí theo Điều 52, Luật BTC	CTHT năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm nuôi dưỡng trẻ khuyết tật Hà Nội	1	2023-2025	29/NQ-HĐND 06/12/2022; 3107/QĐ-UBND 13/6/2024	47.213	42.000	400	400	41.600		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Phục hồi chức năng Việt - Hàn	1	2023-2025	29/NQ-HĐND 08/12/2022; 2992/QĐ-UBND 10/6/2024	53.085	47.500	400	400	47.100		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm chăm sóc, nuôi dưỡng và điều trị nạn nhân bị nhiễm chất độc da cam/dioxin thành phố Hà Nội	1	2023-2025	4532/QĐ-UBND 29/8/2024	53.636	48.000	400	400	47.600		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
b	Dự án mới năm 2025	2			97.527	87.500			87.500		2		
1	Cải tạo, nâng cấp Cơ sở Cai nghiện ma túy số 2	1	2023-2025	5820/QĐ-UBND ngày 7/11/2024	48.408	43.500			43.500		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm chăm sóc và phục hồi chức năng người tàn tật số 2	1	2023-2025	5822/QĐ-UBND ngày 7/11/2024	49.119	44.000			44.000		1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
XII	Lĩnh vực khác (hạ tầng kỹ thuật tái định cư...)	12			2.290.223	882.960	331.720	712.468	551.240	1	7		
a	Dự án chuyển tiếp	8			2.052.981	773.460	331.720	712.468	441.740	1	6		
b	Dự án mới năm 2025	4			237.242	109.500			109.500		1		
XII.1	Lĩnh vực HTKT tái định cư	3			1.757.414	508.000	261.000	641.748	247.000	1	1		
a	Dự án chuyển tiếp	3			1.757.414	508.000	261.000	641.748	247.000	1	1		
1	Xây dựng HTKT khu tái định cư xã Bắc Sơn phục vụ di dân vùng ảnh hưởng môi trường của khu LHXLC T Sóc Sơn (vùng bán kính 500m từ hàng rào khu LHXLC T Sóc Sơn)	1	2019-2025	2574/QĐ-UBND 30/5/2019; 1827/QĐ-UBND 23/6/2020; 3270/QĐ-UBND 22/9/2020; 5490/QĐ-UBND 01/12/2021; 9926/QĐ-UBND 13/12/2022; 7802/QĐ-UBND 15/11/2023; 8342/QĐ-UBND 30/11/2023; 7940/QĐ-UBND 11/11/2024	114.376	68.000	61.000	63.548	7.000	1	1	UBND huyện Sóc Sơn	
2	Xây dựng nhà tái định cư tại phường Trần Phú, Hoàng Mai, Hà Nội (khối nhà A,D)	1	2011-2025	04/4/2011; 6361/QĐ-UBND 23/10/2013; 2949/QĐ-UBND 26/6/2015; 4213/QĐ-UBND 21/9/2021; 4488/QĐ-UBND 15/11/2022; 117/QĐ-UBND 9/01/2024	925.638	145.000	5.000	383.200	140.000			Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Xây dựng khu tái định cư trên địa bàn Khu Đồng Chấm, Đồng Vai, thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ (Phục vụ GPMB tuyến đường Quốc lộ 6, đoạn Ba La - Xuân Mai)	1	2023-2025	64/NQ-HĐND 9/4/2019; 2886/QĐ-UBND 24/5/2023	717.400	295.000	195.000	195.000	100.000			UBND huyện Chương Mỹ	
b	Dự án mới năm 2025												
XII.2	Lĩnh vực tầu an	6			441.802	294.000	50.270	50.270	243.730		3		

TT	Đanh mục dự án	Số dự án thực hiện dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư		Kế hoạch vốn từ 2021-2025	Ước hãg kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2024	Cả DA HBND TP quyê gần bộ tr theo BHC 52, Luật BTC	CTBT năm 2025	Châ đầu tư	Chi chi
				Số, ngày QB	Tổng mức đầu tư						
a	Dự án chuyển tiếp	3	4		236,103	214,000	50,270	50,270	163,730	3	14
1	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm	1	2023-2025	HĐND 25/12/2017; 29/NQ-HĐND 08/12/2022; 5059/QĐ-UBND 06/10/2023	117,189	105,000	22,270	22,270	82,730	1	Ban QLDA DTXD công trình đầu dựng Thành phố
2	Đức Xây dựng trụ sở làm việc Tòa án nhân dân huyện Mỹ Đức	1	2023-2026	152/QĐ-TANDTC-KH TTC-05/5/2023; KH TTC 13/6/2024	65,216	57,000	15,000	15,000	42,000	1	Tòa án nhân dân huyện Mỹ Đức
3	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phúc Thọ	1	2023-2026	153/QĐ-TANDTC-KH TTC-05/5/2023; KH TTC 15/3/QĐ-TANDTC-KH TTC 13/6/2024	53,698	52,000	13,000	13,000	39,000	1	Tòa án nhân dân huyện Phúc Thọ
b	Dự án một năm 2025	3			205,699	80,000		80,000			
1	Xây dựng trụ sở làm việc Tòa án nhân dân huyện Phú Xuyên	1	2024-2027	144/QĐ-TANDTC-KH TTC-05/5/2023; KH TTC 08/11/2024	63,237	30,000			30,000		Tòa án nhân dân huyện Phú Xuyên
2	Xây dựng trụ sở làm việc Tòa án nhân dân huyện Thạch Thất	1	2024-2027	149/QĐ-TANDTC-KH TTC-05/5/2023 (CTDT); 408/QĐ-TANDTC-KH TTC 17/10/2024	63,238	30,000			30,000		Tòa án nhân dân huyện Thạch Thất
3	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Vì	1	2024-2027	145/QĐ-TANDTC-KH TTC-05/5/2023; KH TTC 29/11/2024	79,224	20,000			20,000		Tòa án nhân dân huyện Ba Vì
XII.3	Lĩnh vực kiểm sát	3			91,007	80,960	20,450	20,450	60,510	3	
a	Dự án chuyển tiếp	2			59,464	51,460	20,450	20,450	31,010	2	
1	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	26/02/2018 (CTY); 29/NQ-HBND 08/12/2022; 387/QĐ-UBND 19/06/2023	35,816	29,600	14,450	14,450	15,150	1	Ban QLDA DTXD công trình đầu dựng Thành phố
2	Đầu tư xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Phúc Thọ	1	2023-2025	24/QĐ-VKS TC ngày 13/3/2023 (CTDT); 396/QĐ-VKS-VP ngày 14/11/2023	23,648	21,860	6,000	6,000	15,860	1	Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội
b	Dự án một năm 2025	1			31,543	29,500			29,500	1	
1	Cải tạo, mở rộng viện kiểm sát nhân dân quận Đống Đa	1	2023-2025	30/QĐ-VKS TC ngày 22/3/2023 (CTDT); 323/QĐ-VKS-VP 10/10/2024	31,543	29,500			29,500	1	Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội
B	CÁC DỰ ÁN ĐẶC THÙ SỬ DỤNG NGUỒN THU TỰ DẠY	4			5,491,197	567,600	389,031	1,828,528	178,569	3	
a	Dự án chuyển tiếp	4			5,491,197	567,600	389,031	1,828,528	178,569	3	
b	Dự án một năm 2025	4			5,491,197	567,600	389,031	1,828,528	178,569	3	
1	Lĩnh vực giáo dục thông	4			5,491,197	567,600	389,031	1,828,528	178,569	3	
a	Dự án chuyển tiếp	4			5,491,197	567,600	389,031	1,828,528	178,569	3	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		KHV trung hạn 2021-2025	KHV đã bố trí 2021-2024	Ước lầy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2025	Các DA HĐND TP quyết định thời gian, bố trí theo Điều 52, Luật DTC	CTHT năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QB	Tổng mức đầu tư								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Xây dựng đường Nguyễn Tam Trinh	1	2016-2026	5504/QĐ-UBND 28/11/2012; 6444/QĐ-UBND 18/12/2023	3.354.223	100.000		528.188	100.000			UBND quận Hoàng Mai	
2	Xây dựng đường để tá Đường đoạn từ cầu Đường đến cầu Phù Đồng, huyện Gia Lâm	1	2018-2025	928/QĐ-UBND 31/10/2018; 2285/QĐ-UBND 10/5/2021; 221/QĐ-UBND 17/01/2022; 173/QĐ-UBND 09/01/2023; 346/QĐ-UBND 18/01/2024	511.247	270.000	221.000	356.905	49.000	1		UBND huyện Gia Lâm	
3	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ đường Phan Đăng Lưu đến Yên Thường, huyện Gia Lâm	1	2017-2025	7887/QĐ-UBND 23/10/2019; 318/QĐ-UBND 21/01/2022; 189/QĐ-UBND 09/01/2023; 344/QĐ-UBND 18/01/2024	287.737	110.600	98.400	111.641	12.200	1		UBND huyện Gia Lâm	
4	Xây dựng tuyến đường nối từ đường Cầu Giấy đến Khu đô thị mới Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội	1	2016-2025	03/QĐ-UBND 13/01/2016; 7587/QĐ-UBND 31/10/2017; 375/QĐ-UBND 18/01/2021; 1658/QĐ-UBND 17/5/2022; 710/QĐ-UBND 02/2/2024	1.337.990	87.000	69.631	831.795	17.369	1		UBND quận Cầu Giấy	
b	Dự án mới năm 2025												



Phụ lục 9.3

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư		KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2024	Ước lŭy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm KH 2024	Kế hoạch năm 2025		HT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMBT				Tổng số	Tráo: Vốn XSKT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG CỘNG	30			2.484.175	1.324.000	879.000	879.000	445.000	100.000	13		
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	30			2.484.175	1.324.000	879.000	879.000	445.000	100.000	13		
	<i>Dự án mới</i>												
I	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	30			2.484.175	1.324.000	879.000	879.000	445.000	100.000	13		
I.1	Lĩnh vực giao thông	21			1.962.241	996.000	665.000	665.000	331.000	70.000	8		
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tưới, tiêu kết hợp đường giao thông nội đồng từ xã Tân Hồng đi xã Vạn Thắng	1	2023-2025	5098/QĐ-UBND ngày 29/8/2023	86.000	45.000	35.000	35.000	10.000			UBND huyện Ba Vì	Xã Vạn Thắng dự kiến NTM KM năm 2024
2	Cải tạo, nâng cấp đê Tả Tích kết hợp đường giao thông đoạn từ giáp huyện Thạch Thất đi ĐH02, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	5174/QĐ-UBND ngày 25/7/2023	135.557	58.000	46.000	46.000	12.000			UBND huyện Quốc Oai	Xã Ngọc Liệp dự kiến NTM NC năm 2024
3	Đường liên xã Kim Bài - Đỗ Động - Tân Ước (đoạn từ trường THPT Thanh Oai A đi xã Tân Ước)	1	2023-2025	5268/QĐ-UBND ngày 09/9/2022	90.954	57.000	45.000	45.000	12.000			UBND huyện Thanh Oai	huyện NTM NC và xã Tân Ước dự kiến NTM KM 2024
4	Đường trục xã Nguyễn Trãi (đoạn từ trường cấp 3 Lý Tử Tấn - cụm công nghiệp Quất Động - đê sông Nhuệ), huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	3755/QĐ-UBND ngày 19/9/2024	96.916	63.000	35.000	35.000	28.000	28.000		UBND huyện Thường Tín	Xã Nguyễn Trãi chưa đạt xã NTM NC năm 2023
5	Kênh mương nội đồng xã Duyên Thái	1	2023-2025	3834/QĐ-UBND ngày 26/3/2023	37.960	33.000	18.000	18.000	15.000		1	UBND huyện Thường Tín	Xã Duyên Thái dự kiến xã NTM KM năm 2024; cũng có chỉ tiêu xã NTM nâng cao

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư		KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2024	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm KH 2024	Kế hoạch năm 2025		HT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMDT				Tổng số	Trước: Vốn XSKT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
6	Xây dựng mới ĐH08 (đại lộ Thăng Long - ĐH10 - TL420 Bình Yên)	1	2023-2026	8441/QĐ-UBND ngày 08/11/2022; 388/QĐ-UBND ngày 21/02/2023	393.725	100.000	70.000	70.000	30.000	30.000		UBND huyện Thạch Thất	Đường trục huyện, kết nối đại lộ Thăng Long với TL 420, đi qua 04 Xã Đồng Trùc dự kiến NTM KM năm 2024, xã Tân Xã, Cần Kiệm dự kiến NTM NC năm 2025; ns TP hỗ trợ 200 tỷ đồng, phần còn lại NS huyện
7	Cải tạo rãnh thoát nước, hoàn thiện mặt đường GTNT xã Phụng Thượng	1	2023-2025	4753/QĐ-UBND ngày 30/11/2022	61.341	57.000	45.000	45.000	12.000		1	UBND huyện Phúc Thọ	Xã Phụng Thượng dự kiến xã NTM nâng cao năm 2024
8	Đường nối tỉnh lộ 414 (điểm ngã ba Vỹ thủy) đi tỉnh lộ 416	1	2023-2026	1138/QĐ-UBND ngày 27/10/2022	112.193	55.000	32.000	32.000	23.000			UBND thị xã Sơn Tây	Xã Thanh Mỹ dự kiến NTM KM năm 2024; cũng có chỉ tiêu xã NTM nâng cao;
9	Xây dựng hệ thống chiếu sáng các tuyến trục huyện trên địa bàn huyện Mỹ Đức	1	2022-2025	3255/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	42.300	38.000	20.000	20.000	18.000		1	UBND huyện Mỹ Đức	Các xã: Thượng Lâm, Hợp Thanh, Hợp Tiến dự kiến xã NTM NC năm 2024; phục vụ phát triển khu du lịch chùa hương
10	Đường nối từ đường tỉnh lộ 426 đến đường Cần Thơ - Xuân Quang xã Hòa Lâm, huyện Ứng Hòa	1	2023-2025	4378/QĐ-UBND ngày 10/8/2023	103.068	35.000	25.000	25.000	10.000		1	UBND huyện Ứng Hòa	Xã Hòa Phú dự kiến NTM KM năm 2024

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư		KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2024	Ước lỹ kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm KH 2024	Kế hoạch năm 2025		HT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMDT				Tổng số	Trợ: Vốn XSKT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
11	Đường trục chính nội đồng, kết hợp kênh mương tuyến chính xã Chuyên Mỹ, huyện Phú Xuyên	1	2023-2025	2358/QĐ-UBND ngày 23/6/2023;	85.000	52.000	40.000	40.000	12.000			UBND huyện Phú Xuyên	Xã Chuyên Mỹ dự kiến NTM KM năm 2024
12	Đường giao thông liên xã Tri thủy - Khai Thái - Nam Triều	1	2024-2026	1495/QĐ-UBND ngày 18/3/2022	104.176	53.000	30.000	30.000	23.000			UBND huyện Phú Xuyên	Hỗ trợ huyện khó khăn, xã Nam Triều đạt NTM KM tăng thêm năm 2024
13	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường trục xã Tiên Phong, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	5668/QĐ-UBND ngày 05/10/2023	60.654	55.000	35.000	35.000	20.000		1	UBND huyện Thường Tín	Xã Tiên Phong dự kiến NTM NC năm 2024
14	Cải tạo, nâng cấp HTKT, hệ thống thoát nước, xử lý ô nhiễm môi trường xã Lê Thanh - An Mỹ, huyện Mỹ Đức	1	2023-2025	349/QĐ-UBND ngày 10/3/2023	110.000	60.500	40.000	40.000	20.500			UBND huyện Mỹ Đức	Xã Lê Thanh là xã NTM KM năm 2024
15	Đường Hồng Thái - Nam Triều	1	2024-2025	4508/QĐ-UBND ngày 28/9/2022	37.982	32.000	18.000	18.000	14.000			UBND huyện Phú Xuyên	xã Hồng Thái dự kiến NTM NC năm 2024
16	Xây dựng đường từ TL417 đi N12, huyện Đan Phượng	1	2024-2026	4583/QĐ-UBND ngày 09/6/2022	190.591	60.000	50.000	50.000	10.000			UBND huyện Đan Phượng	Huyện NTM nâng cao; ngân sách TP 100 tỷ đồng, phần còn lại ns Huyện
17	Đường trục giao thông, kết hợp cứng hóa kênh mương xã Nam Triều	1	2024-2025	1278/QĐ-UBND ngày 21/4/2023	73.899	50.000	23.000	23.000	27.000			UBND huyện Phú xuyên	hỗ trợ huyện khó khăn, cùng cố tiêu chí NTM
18	Xây dựng đường giao thông liên xã từ đường trục thôn Tu Lễ đi đường liên xã Minh Đức - Kim Đường - Đông Lỗ, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	1	2024-2025	6638/QĐ-UBND ngày 03/11/2023	18.500	16.500	10.000	10.000	6.500		1	UBND huyện Ứng Hòa	Xã Kim đường dự kiến xã NTM NC năm 2024
19	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông và hệ thống tiêu thoát nước khu dân cư khu vực hồ Tây Ninh xã Tòng Bạt	1	2024-2025	7468/QĐ-UBND ngày 27/11/2023	68.000	32.000	22.000	22.000	10.000			UBND huyện Ba Vì	Hỗ trợ huyện khó khăn, dự án dân sinh bức xúc

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư		KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2024	Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm KH 2024	Kế hoạch năm 2025		HT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMBT				Tổng số	Trước: Vốn XSKT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
20	Cải tạo, chỉnh trang tuyến đường liên thôn từ thôn Xuân Dục đến thôn Lại Hoàng và từ thôn Lại Hoàng đến thôn Đình Vỹ, xã Yên Thường, huyện Gia Lâm	1	2024-2025	4117/QĐ-UBND ngày 06/10/2023	32.475	28.000	16.000	16.000	12.000	12.000	1	UBND huyện Gia Lâm	Huyện NTM nâng cao
21	Cải tạo, chỉnh trang các tuyến đường giao thông trực chính các thôn trên địa bàn xã Yên Thường, huyện Gia Lâm (giai đoạn 3)	1	2024-2025	4490/QĐ-UBND ngày 27/10/2023	20.950	16.000	10.000	10.000	6.000		1	UBND huyện Gia Lâm	Huyện NTM nâng cao
I.2	Lĩnh vực đề điều, kênh mương thủy lợi	7			373.256	233.000	159.000	159.000	74.000		4	-	
1	Kiến cổ hóa 04 tuyến kênh tưới xã Hoa Sơn (kênh Đông Cừ - Ông Liễu; kênh đồng cửa giữa; kênh đồng Văn trên; kênh dọc dành méo - Mả Dền)	1	2023-2024	1359/QĐ-UBND ngày 28/11/2022	9.900	9.000	5.000	5.000	4.000			UBND huyện Ứng Hòa	điều chỉnh dự án, giảm dự toán
2	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tưới trên địa bàn các xã Quang Tiến, Hiền Ninh, Minh Phú	1	2023-2025	4350/QĐ-UBND ngày 06/7/2023	37.972	32.000	20.000	20.000	12.000		1	UBND huyện Sóc Sơn	Xã Quang Tiến dự kiến NTM KM năm 2024; củng cố chỉ tiêu xã NTM nâng cao
3	Cải tạo, nâng cấp các hồ chứa trên địa bàn xã Nam Sơn, xã Bắc Sơn, huyện Sóc Sơn	1	2023-2025	7436/QĐ-UBND ngày 20/9/2022	29.584	25.000	16.000	16.000	9.000		1	UBND huyện Sóc Sơn	xã Bắc Sơn chưa đạt xã NTM NC năm 2023
4	Kiến cổ hóa 08 kênh tưới nội đồng thôn Phù Lưu Hạ - xã Phù Lưu, huyện Ứng Hòa	1	2023-2025	4015/QĐ-UBND ngày 17/7/2023	25.000	19.000	12.000	12.000	7.000		1	UBND huyện Ứng Hòa	Hỗ trợ huyện khó khăn, củng cố chỉ tiêu NTM
5	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tưới, tiêu Vững Lang và hệ thống kênh xã Trường Yên	1	2023-2025	1404/QĐ-UBND ngày 15/3/2023	30.032	24.000	16.000	16.000	8.000		1	UBND huyện Chương Mỹ	Hỗ trợ phát triển sản xuất, củng cố chỉ tiêu NTM nâng cao

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư		KH trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	KH vốn đã hỗ trợ 2021-2024	Ước lỹ kế giải ngân từ đầu dự án đến hết năm KH 2024	Kế hoạch năm 2025		HT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMDT				Tổng số	Trước: Vốn XSKT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
6	Đường giao thông liên xã Đông Lỗ - Kim Đường kết hợp cứng hóa A2-12 (đoạn từ cầu Mạnh Tân xã Đông Lỗ đến đường Minh Đức - Ngắm), huyện Ứng Hòa	1	2024-2026	309/QĐ-UBND ngày 25/01/2024	146.719	81.500	60.000	60.000	21.500			UBND huyện Ứng Hòa	Xã Kim đường dự kiến NTM NC năm 2024
7	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết hợp cứng hóa bờ kênh Trác Bút, xã Minh Tân, huyện Phú Xuyên	1	2022-2025	1523/QĐ-UBND ngày 22/3/2022	94.049	42.500	30.000	30.000	12.500			UBND huyện Phú Xuyên	Hỗ trợ huyện khó khăn, dự án dân sinh bức xúc
*	Lĩnh vực văn hóa - Giáo dục -y tế	1			108.000	60.000	30.000	30.000	30.000	30.000		-	
1	Trung tâm văn hóa huyện Thanh Oai	1			108.000	60.000	30.000	30.000	30.000	30.000		UBND huyện Thanh Oai	huyện NTM nâng cao (tiêu chí văn hóa); phần còn lại ns huyện
*	Lĩnh vực môi trường	1			40.678	35.000	25.000	25.000	10.000		1	-	
1	Cải tạo, kê ao số 5 xã Yên Mỹ, huyện Thanh Trì	1	2023-2025	4426/QĐ-UBND ngày 06/9/2023	40.678	35.000	25.000	25.000	10.000		1	UBND huyện Thanh Trì	Huyện NTM nâng cao;
I.2	Dự án mới												

Phụ lục 9.4

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CHO CÁC DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ MIỀN NÚI

(Kèm theo Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2024	Ước giải ngân NSTP hỗ trợ từ đầu dự án đến hết KHV 2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025	HT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG	43			1.334.563	1.110.306	1.107.690	493.700	493.700	613.990	27		
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	<i>34</i>			<i>1.140.106</i>	<i>951.100</i>	<i>948.440</i>	<i>493.700</i>	<i>493.700</i>	<i>454.740</i>	<i>23</i>		
	<i>Dự án mới</i>	<i>9</i>			<i>194.457</i>	<i>159.206</i>	<i>159.250</i>			<i>159.250</i>	<i>4</i>		
I	HUYỆN BA VÌ	27			770.327	657.916	658.410	262.100	262.100	396.310	15		
a	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	<i>23</i>			<i>696.077</i>	<i>592.833</i>	<i>593.160</i>	<i>262.100</i>	<i>262.100</i>	<i>331.060</i>	<i>14</i>		
1	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu cầu víp ra sông Đà (thôn Mọc) xã Minh Quang, huyện Ba Vì	1	2023-2025	6235/QĐ-UBND 13/10/2023, 2677/QĐ-UBND 03/6/2024	28.299	23.540	23.540	8.000	8.000	15.540	1	UBND huyện Ba Vì	
2	Nâng cấp, cải tạo mặt đường và hệ thống rãnh thoát nước đường giao thông nông thôn xã Minh Quang	1	2023-2025	3911/QĐ-UBND 01/8/2023	35.000	30.517	30.500	18.000	18.000	12.500	1	UBND huyện Ba Vì	
3	Cải tạo đập tràn hồ suối Đổ thôn Hát Giang xã Tân Lĩnh	1	2024-2026	5902/QĐ-UBND 02/10/2023, 3249/QĐ-UBND 01/7/2024, 5430/QĐ-UBND 15/10/2024	38.000	29.991	30.000	10.000	10.000	20.000		UBND huyện Ba Vì	
4	Kiến cố hóa kênh, vai đập kết hợp đường giao thông Vai Châm Hạ đi trạm bơm Gốc Lũ, xã Khánh Thượng	1	2023-2025	5266/QĐ-UBND 7/9/2023, 3223/QĐ-UBND 28/6/2024	26.600	22.939	23.000	11.000	11.000	12.000	1	UBND huyện Ba Vì	

TT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2024	Ước giải ngân NSTP hỗ trợ từ đầu dự án đến hết KHV 2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025	HT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMBT	Trđó: XL + TB							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
3	Cải tạo nâng cáo đường trục và hệ thống rãnh thoát nước thôn Dy xã Minh Quang	1	2022-2025	3865/QĐ-UBND 31/7/2023, 3579/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	18.800	16.318	17.000	10.000	10.000	7.000	1	UBND huyện Ba Vì	
4	Xử lý sạt lở mái ta luy tuyến đường trục tượng xã Khánh Thượng đoạn qua dốc Trạc tượng	1	2024-2026	20/NQ-HĐND 17/10/2022, 2478/QĐ-UBND 27/5/2024	33.000	28.788	28.800	10.000	10.000	18.800		UBND huyện Ba Vì	
5	Cải tạo, nâng cấp kênh mương vai kết hợp giao thông xã Văn Hoà	1	2023-2025	06/NQ-HĐND 28/4/2022, 626/QĐ-UBND 26/02/2024	30.000	24.597	24.600	10.000	10.000	14.600	1	UBND huyện Ba Vì	
6	Cải tại Trường Mầm non xã Ba Vì (3 điểm trường)	1	2024-2026	1326/QĐ-UBND 21/3/2022, 5378/QĐ-UBND 11/10/2024	25.000	21.566	21.500	11.000	11.000	10.500		UBND huyện Ba Vì	
7	Trường Tiểu học Minh Quang A (giai đoạn 2)	1	2022-2025	313/QĐ-UBND 25/01/2024, 5147/QĐ-UBND 01/10/2024	23.000	19.640	19.600	10.000	10.000	9.600	1	UBND huyện Ba Vì	
8	Trường mầm non Tân Lĩnh B	1	2024-2026	01/NQ-HĐND 24/01/2022, 1367/QĐ-UBND 12/4/2024	12.000	10.426	10.420	5.600	5.600	4.820		UBND huyện Ba Vì	
9	Trường tiểu học Minh Quang B (giai đoạn 2)	1	2024-2026	1353/QĐ-UBND 21/3/2022, 3857/QĐ-UBND 26/7/2024, 5577/QĐ-UBND 11/10/2024	28.000	24.131	24.100	10.000	10.000	14.100		UBND huyện Ba Vì	
10	Cải tạo nâng cấp đường giao thông và hệ thống tiêu thoát nước từ đường Tân Lĩnh - Yên Bái đi các thôn xã Yên Bái	1	2024-2025	606/QĐ-UBND 25/02/2024	35.000	31.201	31.200	16.000	16.000	15.200	1	UBND huyện Ba Vì	

TT	Tên dự án	Số DA	Thời hiện	Số, ngày QB	TMĐT	Trđó: XL + TB	KHV NSTP bỏ trợ 2021- 2025	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021- 2024	Ước giải ngân NSTP hỗ trợ từ năm 2024	NSTP hỗ trợ năm 2025	HT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
20	Cải tạo nhà làm việc kết hợp Hội trường UBND xã Ba Vì	1	2024- 2026	02/NQ-HBND 29/1/2024, 2399/QĐ-UBND 22/5/2023	24.500	20.605	20.600	6.000	6.000	14.600		UBND huyện Ba Vì	
21	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới tiêu kết hợp đường giao thông nội đồng xã Ba Vì	1	2024- 2025	02/NQ-HBND 29/1/2024; QĐ số 699/QĐ-UBND 29/2/2024	31.500	27.592	27.600	9.450	9.450	18.150	1	UBND huyện Ba Vì	
Dự án mới													
b		4			74.250	65.083	65.250			65.250	1		
1	Xây dựng Nhà Văn hóa thôn Xuân Hòa xã Văn Hòa	1	2023- 2025	5664/QĐ-UBND 29/10/2024	4.000	3.453	3.550			3.550	1	UBND huyện Ba Vì	
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng các thôn xã Ba Trại	1	2024- 2026	3031/QĐ-UBND 19/6/2024	20.000	17.590	17.600			17.600		UBND huyện Ba Vì	
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn, đường giao thông nội đồng kết hợp hệ thống tiêu thoát nước xã Văn Hòa	1	2024- 2026	4242/QĐ-UBND 13/8/2024	25.250	22.442	22.500			22.500		UBND huyện Ba Vì	
4	Xây dựng, cải tạo Trường Mầm non Ba Trại A	1	2024- 2026	4405/QĐ-UBND 21/8/2024	25.000	21.598	21.600			21.600		UBND huyện Ba Vì	
II	HUYỆN THẠCH THẤT	12			432.467	355.553	352.480	223.000	223.000	129.480	10		
a	Dự án chuyển tiếp	10			397.454	326.417	323.380	223.000	223.000	100.380	9		

TT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2024	Ước giải ngân NSTP hỗ trợ từ đầu dự án đến hết KHV 2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025	HT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trố: XL + TB							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Xây dựng, mở rộng trường Mầm non Yên Bình (điểm thôn Thuồng); (điểm 1)	1	2021-2025	5678/QĐ-UBND 12/11/2020; 7165/QĐ-UBND 27/9/2022; 7286/QĐ-UBND 31/10/2023, 5198/QĐ-UBND 01/11/2024	41.251	32.631	32.600	29.000	29.000	3.600	1	UBND huyện Thạch Thất	
2	Xây dựng, cải tạo trường Tiểu học Yên Trung, Yên Bình A, Yên Bình B, Tiến Xuân B	1	2022-2025	7516/QĐ-UBND 19/10/2022, 6376/QĐ-UBND 9/10/2023	98.000	81.064	81.000	78.000	78.000	3.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
3	Xây dựng, nâng cấp, cải tạo phòng học, phòng bộ môn, hiệu bộ, khu thể chất, sân vườn, phụ trợ trường THCS Tiến Xuân, THCS Yên Bình	1	2022-2025	8118/QĐ-UBND 31/10/2022, 6374/QĐ-UBND ngày 09/10/2023, 5196/QĐ-UBND 01/11/2024	87.488	74.639	74.600	52.000	52.000	22.600	1	UBND huyện Thạch Thất	
4	Xây dựng, cải tạo chợ nông thôn xã Tiến Xuân	1	2022-2025	7304/QĐ-UBND 31/10/2023, 5384/QĐ-UBND 21/11/2024	10.646	8.612	8.600	8.000	8.000	600	1	UBND huyện Thạch Thất	

TT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2024	Ước giải ngân NSTP hỗ trợ từ đầu dự án đến hết KHV 2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025	HT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMBT	Trđó: XL + TB							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
5	Xây dựng mới phòng khám đa khoa Yên Bình		2023-2025	7287/QĐ-UBND 31/10/2023, 4487/QĐ-UBND 4/9/2024	33.325	24.676	24.680	8.000	8.000	16.680	1	UBND huyện Thạch Thất	
6	Đường điện chiếu sáng trục chính xã Tiến Xuân, Yên Bình, Yên Trung		2023-2025	20/NQ-HĐND 21/10/2022 (CT); 2843/QĐ-UBND 19/5/2023 (ĐA)	36.799	29.147	29.000	15.000	15.000	14.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
7	Đường giao thông, rãnh thoát nước các thôn xã Yên Trung		2024-2025	02/NQ-HĐND 29/4/2022 (CT); 2683/QĐ-UBND 11/5/2023 (ĐA)	17.041	14.513	14.100	10.000	10.000	4.100	1	UBND huyện Thạch Thất	
8	Đường giao thông, rãnh thoát nước các thôn xã Yên Bình		2024-2026	23/NQ-HĐND 28/9/2021 (CT) 17/NQ-HĐND 25/10/2023 (đcCT); 4494/QĐ-UBND 01/11/2021; 253/QĐ-UBND 19/01/2024	31.478	26.398	26.300	10.000	10.000	16.300		UBND huyện Thạch Thất	
9	Đường giao thông, rãnh thoát nước các thôn xã Tiến Xuân		2023-2025	02/NQ-HĐND 29/4/2022, 7319/QĐ-UBND 31/10/2023	24.304	21.118	21.100	6.000	6.000	15.100	1	UBND huyện Thạch Thất	
10	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ TL446 công chào thôn Sở đi Đập Cờ thôn Lặt xã Yên Trung		2023-2025	7369/QĐ-UBND 03/11/2023	17.122	13.619	11.400	7.000	7.000	4.400	1	UBND huyện Thạch Thất	
b	Dự án mới	2			35.013	29.136	29.100			29.100	1		

TT	Tên dự án	Số DA	Thời gian thực hiện	Thủ tục đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ 2021-2024	Ước giải ngân NSTP hỗ trợ từ đầu dự án đến hết KHV 2024	KHV NSTP hỗ trợ năm 2025	HT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMDT	Trđó: XL + TB							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Cải tạo ao hồ xã Yên Bình, Yên Trung		2024-2025	5324/QĐ-UBND 15/11/2024	24.995	20.624	20.600			20.600	1	UBND huyện Thạch Thất	
2	Cứng hóa đường giao thông, bai, kênh mương trục chính nội đồng xã Yên Trung		2024-2026	5296/QĐ-UBND 12/11/2024, 5323/QĐ-UBND 15/11/2024	10.018	8.512	8.500			8.500		UBND huyện Thạch Thất	
III	HUYỆN MỸ ĐỨC	2			96.975	68.608	68.700	8.600	8.600	60.100			
a	Dự án chuyển tiếp	1			46.575	31.850	31.900	8.600	8.600	23.300			
1	Trường Tiểu học An Phú khu Thanh Hà	1	2023-2026	2568/QĐ-UBND ngày 31/8/2023, 4734/QĐ-UBND 22/11/2022	46.575	31.850	31.900	8.600	8.600	23.300		UBND huyện Mỹ Đức	
b	Dự án mới	1			50.400	36.758	36.800			36.800			
1	Trường mầm non An Phú A (Điểm trường Thanh Hà);	1	2023-2026	2567/QĐ-UBND ngày 31/8/2023 (CTĐT), 5926/QĐ-UBND ngày 27/9/2024	50.400	36.758	36.800			36.800		UBND huyện Mỹ Đức	
IV	HUYỆN QUỐC OAI	2			34.794	28.229	28.100			28.100	2		
a	Dự án chuyển tiếp												
b	Dự án mới	2			34.794	28.229	28.100			28.100	2		
1	Cải tạo, sửa chữa trường THCS Đông Xuân	1	2023-2025	6005/QĐ-UBND 10/9/2024	13.071	10.933	10.900			10.900	1	UBND huyện Quốc Oai	
2	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Phú Mãn	1	2023-2025	6086/QĐ-UBND 18/9/2024	21.723	17.296	17.200			17.200	1	UBND huyện Quốc Oai	